

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



TÀI LIỆU
HỘI NGHỊ TỔNG KẾT NĂM HỌC 2020-2021,
PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021-2022
ĐỐI VỚI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

Hà Nội, tháng 8 năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH**Hội nghị tổng kết năm học 2020-2021 và triển khai nhiệm vụ
năm học 2021-2022 đối với giáo dục thường xuyên***Thời gian: 08h00 – 12h00, ngày 19/8/2021*

TT	Nội dung	Chủ trì/thực hiện
1	Đón tiếp đại biểu	Ban tổ chức
2	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Đại diện Lãnh đạo Vụ GDTX
3	Phát biểu khai mạc Hội nghị	Lãnh đạo Bộ GDĐT
4	Báo cáo đánh giá tổng kết nhiệm vụ năm học 2020-2021 và phương hướng triển khai nhiệm vụ năm học 2021-2022 đối với giáo dục thường xuyên	Ông Hoàng Đức Minh Vụ trưởng Vụ GDTX
5	Báo cáo tham luận của các địa phương	Đại diện các Sở GDĐT
6	Thảo luận phương hướng triển khai nhiệm vụ về giáo dục thường xuyên trong năm học 2021-2022	Bộ trưởng Bộ GDĐT Nguyễn Kim Sơn và Thứ trưởng Bộ GDĐT Nguyễn Hữu Độ
7	Phát biểu chỉ đạo Hội nghị	Bộ trưởng Bộ GDĐT Nguyễn Kim Sơn
8	Kết luận Hội nghị	Thứ trưởng Bộ GDĐT Nguyễn Hữu Độ

BAN TỔ CHỨC

(DỰ THẢO)

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO TỔNG KẾT NĂM HỌC 2020-2021
 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021-2022
 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

Thực hiện Chỉ thị số 666/CT-BGDĐT ngày 24/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2020-2021 của ngành Giáo dục; Quyết định số 2084/QĐ-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng từ năm học 2020 - 2021, Bộ GDĐT tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên năm học 2020-2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm học 2021 - 2022 đối với giáo dục thường xuyên như sau:

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2020 - 2021

I. Những kết quả đạt được của hoạt động lãnh đạo và tổ chức hoạt động năm học học 2020 – 2021

1. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới; cơ sở vật chất; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục thường xuyên (GDTX)

1.1. Quy mô và mạng lưới các cơ sở GDTX tại các địa phương về cơ bản được duy trì ổn định trong các năm. Một số địa phương đã chủ động thực hiện rà soát, quy hoạch lại và khắc phục việc phá vỡ hệ thống các cơ sở GDTX trên địa bàn (Sơn La đã thành lập lại 11 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX)). Một số địa phương đã huy động và sử dụng lòng ghép các nguồn lực tài chính đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục GDTX (Bình Dương, Quảng Ngãi,...).

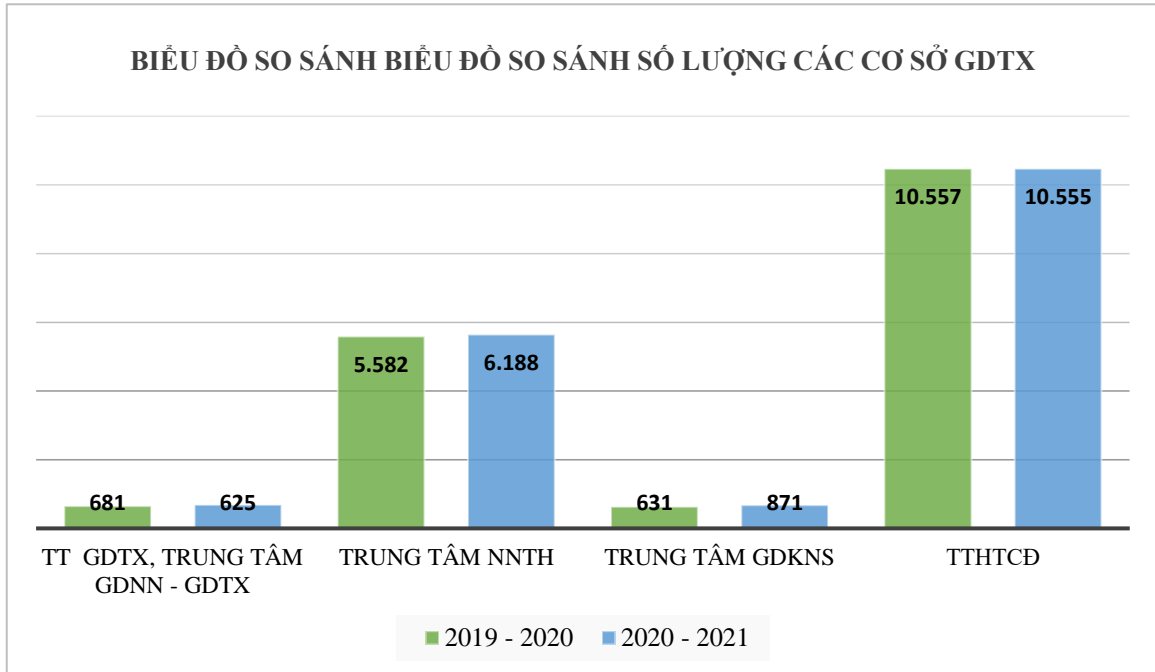
Năm học 2020-2021, tổng số cơ sở GDTX là 18.239 trung tâm, cụ thể như sau:

- Trung tâm GDTX, Trung tâm GDNN - GDTX: 625 trung tâm (giảm 56 trung tâm so với năm học 2019-2020).

- Trung tâm ngoại ngữ - tin học (trung tâm NNTH): 6.188 trung tâm (tăng 606 trung tâm so với năm học 2019-2020).

- Trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ): 10.555 trung tâm (giảm 02 trung tâm so với năm học 2019-2020)¹, đạt tỷ lệ 99,53% xã/phường/thị trấn có TTHTCĐ.

- Cơ sở, trung tâm thực hiện giáo dục kỹ năng sống (Trung tâm GDKNS): 871 trung tâm (tăng 240 trung tâm so với năm học 2019-2020).



Biểu đồ 1: So sánh số lượng cơ sở GDTX năm học 2020 - 2021 với năm học 2019-2020

Năm học 2020 - 2021, mạng lưới Trung tâm GDTX, Trung tâm GDNN-GDTX (gọi chung là Trung tâm) cơ bản được duy trì ổn định. Tuy nhiên, vẫn còn một số tỉnh thực hiện việc sát nhập trung tâm GDNN-GDTX vào các trường trung cấp nghề, cao đẳng chưa đúng theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT².

Hiện nay, cả nước có 871 trung tâm và cơ sở thực hiện nhiệm vụ giáo dục kỹ năng sống ở 52/63 địa phương (tăng 240 trung tâm so với năm học 2019-2020), trong đó tập trung nhiều ở các tỉnh/thành phố như: thành phố Hồ Chí Minh (131 trung tâm), Nghệ An (45 trung tâm), Hà Nội (34 trung tâm), Đà Nẵng (33 trung tâm), Đồng Nai (33 trung tâm), Quảng Ninh (26 trung tâm), Bà Rịa – Vũng Tàu (22 trung tâm), Thanh Hóa (22 trung tâm), Hải Phòng (16 trung tâm),... Bao gồm các cơ sở đào tạo kỹ năng sống, công ty giáo dục kỹ năng sống do các tổ

¹ Thành phố Hồ Chí Minh sáp nhập 7 phường; Bà Rịa – Vũng Tàu thành lập mới 03 TTHTCĐ cấp thôn ở huyện Côn Đảo; Khánh Hòa sáp nhập 01 xã; thành lập thêm 03 xã huyện đảo Trường Sa

²Kiên Giang sát nhập 02 trung tâm GDNN-GDTX vào trường trung cấp nghề, ...

chức, cá nhân thành lập trên cơ sở đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các trung tâm giáo dục kỹ năng sống được Sở GDĐT cấp phép hoạt động.

1.2. Về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Các trung tâm GDTX có cơ sở vật chất (CSVC) tốt, thuận lợi cho việc tổ chức các chương trình GDTX. Một số địa phương đã chủ động tham mưu với UBND tỉnh để đầu tư xây dựng các phòng học mới khang trang, trang bị phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ cho các trung tâm.

Năm học 2020 – 2021, cả nước có 11.920 phòng học (tăng 3.321 phòng học so với năm học 2019 - 2020). Các trung tâm GDNN-GDTX sau khi sáp nhập từ các trung tâm cấp huyện, cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng khang trang hơn như TTGDNN-GDTX Hà Đông, Hoàng Mai, Hà Nội; Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Vinh..., điều kiện tổ chức dạy và học được đáp ứng và nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDTX. Tuy nhiên, cơ sở vật chất còn phân tán (có nhiều trung tâm ở từ 2 đến 3 cơ sở độc lập là trụ sở của các trung tâm trước khi sáp nhập) như Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội, ...

Cơ bản đến nay điều kiện cơ sở vật chất các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX đảm bảo cho việc giảng dạy các chương trình GDTX. Bên cạnh đó, có một số địa phương, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, đặc biệt ở các trung tâm GDNN-GDTX còn cũ, lạc hậu, vẫn còn các phòng học cấp 4 hiện đang xuống cấp như Nam Định, Nghệ An, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, ... tuy nhiên các đơn vị này cũng đã có kế hoạch đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng thêm mới.

Về cơ sở vật chất của các trung tâm NNTH hiện nay có 17.840 phòng học, trong đó có 16.433 phòng học kiên cố (có 181 phòng học xây mới) và 2.198 phòng học máy tính. Tất cả các trung tâm đảm bảo tốt về cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy và đáp ứng nhu cầu học tập ngoại ngữ, tin học của người dân trên địa bàn.

Phần lớn các TTHTCĐ tận dụng cơ sở vật chất và những phương tiện sẵn có ở địa phương. Theo báo cáo thống kê, cả nước hiện nay có 3.347 TTHTCĐ có trụ sở riêng (128 trụ sở là xây mới), 6.356 trung tâm có tủ sách riêng và 5.983 trung tâm có máy tính nối mạng internet. Nhiều TTHTCĐ đã sử dụng Website quản lý các TTHTCĐ để khai thác nguồn học liệu, đồng thời đăng những bài viết về những kinh nghiệm hay trong quản lý chỉ đạo, giảng dạy và học tập³.

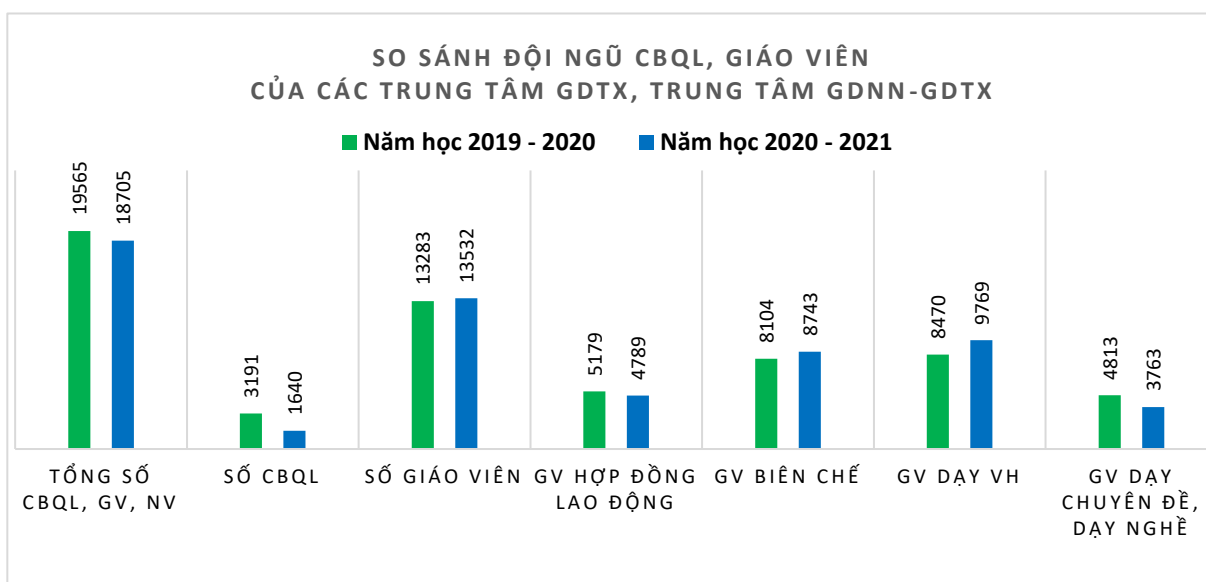
1.3. Về đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý

Cả nước hiện nay có 1.640 cán bộ quản lý, 13.532 giáo viên tại các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX, trong đó có 9.769 giáo viên dạy văn hóa và 3.763 giáo viên dạy chuyên đề, dạy nghề. Đội ngũ giáo viên của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX bao gồm các giáo viên biên chế của trung tâm (8.743 giáo viên), còn lại các trung tâm phải thuê hợp đồng giáo viên (4.789 giáo viên hợp đồng, chiếm 35,39% tổng số giáo viên), chủ yếu là hợp đồng giáo viên văn hóa giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT. Số lượng giáo viên hợp đồng

³ Hòa Bình, Bắc Ninh, ...

lao động lớn ít nhiều cũng ảnh hưởng đến chất lượng trong việc thực hiện các chương trình GDTX.

Theo số liệu báo cáo thống kê, số lượng giáo viên dạy chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT tăng đều trong những năm gần đây (cụ thể, năm học 2020 – 2021 tăng 232 giáo viên so với năm học 2019 – 2020), điều này cũng gây khó khăn cho các trung tâm khi số lượng giáo viên biên chế còn hạn chế, việc thuê giáo viên khó khăn khi mức chi trả cho giáo viên không cao; ảnh hưởng tới năng lực tự chủ của các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX hiện nay. Đội ngũ giáo viên biên chế dạy văn hóa tại các trung tâm GDNN-GDTX còn ít, chưa đủ về số lượng và chưa đủ về cơ cấu theo các môn học (Quảng Bình, Quảng Nam, Cà Mau, ...). Điều này dẫn đến khó khăn trong việc bố trí giáo viên và ảnh hưởng đến đảm bảo chất lượng dạy học. Mặt khác, về cơ chế chính sách cho đội ngũ nhà giáo chưa đồng bộ, công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các địa phương chưa được chú trọng, nhất là việc tập huấn đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhiều tỉnh chưa triển khai cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên các trung tâm GDNN-GDTX.



Biểu đồ 2: So sánh số lượng đội ngũ CBQL, giáo viên của các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX năm học 2020-2021 với năm học 2019 – 2020

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên của các trung tâm NNTH được quan tâm phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Tính đến thời điểm hiện tại, số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của các trung tâm NNTH là 46.506 người, trong đó có 26.661 giáo viên và 10.873 nhân viên. Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của các trung tâm NNTH công lập là 4.086 người, chiếm 8,79% tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên các trung tâm đều đảm bảo trình độ đạt và vượt chuẩn quy định.

Đối với các TTHTCĐ, cả nước có 75.933 cán bộ quản lý, báo cáo viên và cộng tác viên tại 10.555 trung tâm HTCĐ, trong đó có 21.020 cán bộ quản lý là

các cán bộ cấp xã làm công tác kiêm nhiệm, 54.868 giáo viên biệt phái, báo cáo viên, cộng tác viên, trong đó có 5.022 giáo viên biệt phái là các giáo viên của các trường học trên địa bàn. Nhiều địa phương đã cử giáo viên biệt phái làm việc cho TTHTCD để tăng cường nhân lực hỗ trợ trung tâm. Các tỉnh có giáo viên biệt phái làm việc tại 100% TTHTCD là Lạng Sơn, Hòa Bình, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Phú Yên, Tây Ninh, Bến Tre.

2. Tình hình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ cơ bản năm học đối với GDTX

2.1. Công tác xây dựng xã hội học tập (XHHT)

- Về triển khai thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ

- Thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư khóa XII về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị; Quyết định số 1420/QĐ-BGDĐT ngày 01/6/2020 của Bộ GDĐT ban hành kế hoạch của ngành Giáo dục thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ, đa số các sở GDĐT đã chủ động xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ⁴ và tổ chức tổng kết Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020”, chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các kế hoạch.

- Về thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030, đến nay cả nước đã có 11/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành Kế hoạch, văn bản và tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương⁵.

- Về công tác tuyên truyền

- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các cơ quan, doanh nghiệp và toàn thể nhân dân về mục đích, ý nghĩa, nội dung xây dựng XHHT đã có bước chuyển biến rõ rệt. Nhiều sở GDĐT đã có giải pháp tuyên truyền thiết thực, hiệu quả và có tác động mạnh mẽ đến

⁴ Lạng Sơn, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hòa Bình, Thái Nguyên, Yên Bái, Nam Định, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Kiên Giang, Bạc Liêu, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

⁵ Hải Phòng, Ninh Bình, Sơn La, Phú Thọ, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Long An, Gia Lai, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận.

nhận thức của các tầng lớp nhân dân, như: phối hợp với Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh định kỳ phát sóng các tin, bài, phóng sự về xây dựng XHHT, phong trào khuyến học, khuyến tài ở các địa phương, đơn vị, cơ quan; phối hợp với các báo địa phương tích cực tuyên truyền hoạt động học tập suốt đời (HTSD); biểu dương các điển hình tiên tiến trong phong trào khuyến học, khuyến tài.

- Các sở GDĐT đã tích cực tham mưu với UBND tỉnh ban hành kế hoạch hướng dẫn các sở, ban ngành, các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hiệu quả Tuần lễ hưởng ứng HTSD năm 2020⁶ (từ ngày 02/10/2020 đến ngày 08/10/2020) với chủ đề “Chuyển đổi số thúc đẩy học tập suốt đời” theo hướng dẫn tại Công văn số 3589/BGDĐT-GDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT và Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam lần thứ 8⁷ (từ ngày 10/4/2021 đến hết ngày 30/4/2021) theo hướng dẫn tại Công văn số 1354/GDĐT-GDĐT ngày 07/4/2021 với các hoạt động đa dạng, phong phú, sáng tạo phù hợp với tình hình dịch bệnh Covid-19, qua đó đã huy động được sự tham gia của các ban, ngành, các tổ chức xã hội, góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, các cơ quan chức năng và các tổ chức xã hội đối với việc xây dựng và phát triển văn hóa đọc, thúc đẩy học tập suốt đời, xây dựng XHHT.

- Về xây dựng các mô hình học tập

- Các sở GDĐT đã xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã kết hợp với việc kiểm tra việc triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng XHHT giai đoạn 2012-2020” và phối hợp với Hội Khuyến học trong việc triển khai, đánh giá, công nhận/xếp loại các mô hình “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập” (thôn/bản/ấp/tổ dân phố), “Đơn vị học tập”. Việc triển khai các mô hình học tập được thực hiện linh hoạt, từng bước vững chắc, bước đầu nhận được sự đồng thuận của nhân dân. Các mô hình học

⁶ Nhiều địa phương đã tổ chức những hoạt động thiết thực gắn với chủ đề Tuần lễ như Nghệ An tổ chức tập huấn trực tuyến cho hơn 55.000 giáo viên trên địa bàn về “ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy và học tập suốt đời”; Khánh Hoà đã huy động được 137 TTHTCĐ và các cơ sở giáo dục tổ chức được gần 200 chuyên đề liên quan và huy động được gần 10.000 học viên tham gia các lớp học; Thanh Hoá tổ chức các lớp hướng dẫn cho người dân cách truy cập Internet và tìm kiếm thông tin trên mạng tại các TTGDĐT, GDNN-GDĐT, TTHTCĐ cho hơn 537 lượt người ... Một số địa phương đã quan tâm bố trí ngân sách và tích cực huy động các nguồn xã hội hoá để tổ chức các hoạt động của Tuần lễ như Quảng Ngãi, Phú Yên (tổng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và huy động từ các nguồn hợp pháp khác đạt 400 triệu đồng), Bắc Ninh (350 triệu đồng), Phú Thọ (hơn 300 triệu đồng), Hải Phòng (hơn 200 triệu đồng)...

⁷ Các cơ sở giáo dục trên cả nước đã quyên góp được trên 1,9 triệu bản sách, truyện các loại để xây dựng tủ sách lớp học, thư viện các nhà trường và ủng hộ khu vực khó khăn, miền núi; tổ chức được hàng nghìn buổi tập huấn/hướng dẫn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, tìm kiếm, khai thác thông tin trên Internet tại các TTHTCĐ và trường học thu hút được hơn 50 nghìn lượt cán bộ, giảng viên, giáo viên, học sinh, sinh viên, phụ huynh tham gia; tổ chức hơn 37 nghìn hội thi, hội thảo, chuyên đề online... gắn với chủ đề về sách và văn hóa đọc; thu hút được hơn 1 triệu lượt người tham gia các sự kiện giới thiệu về sách, văn hóa đọc trực tiếp và online thông qua website của Hội sách online (Book365.vn) do Bộ TTTT tổ chức và các trang mạng xã hội (facebook, zalo...); tổ chức luân chuyển được hơn 50 nghìn đầu sách giữa các thư viện trường học với thư viện tỉnh và thư viện công cộng trên địa bàn.

tập đã góp phần quan trọng đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, kinh tế địa phương phát triển.

- Có 37/63 sở GDĐT⁸ đã chủ động phối hợp với Hội khuyến học cấp tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn các sở, ban ngành và các địa phương triển khai đánh giá, xếp loại “Đơn vị học tập” theo Thông tư số 22/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ GDĐT; trong đó có một số địa phương đã tổ chức tập huấn triển khai đánh giá, xếp loại “Đơn vị học tập” cho các sở, ban ngành, các phòng GDĐT và Hội khuyến học cấp tỉnh, cấp huyện⁹.

- Việc tham mưu UBND tỉnh lựa chọn thành phố để đăng ký tham gia Mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu của UNESCO theo hướng dẫn tại Công văn số 86/BGDĐT-GDĐT ngày 08/01/2019 của Bộ GDĐT đã được nhiều Sở GDĐT triển khai¹⁰. Kết quả, năm 2020 đã có thành phố là Vinh (Nghệ An) và Sa-Đéc (Đồng Tháp) trở thành hai thành phố đầu tiên của Việt Nam được UNESCO công nhận là thành viên chính thức của Mạng lưới thành phố học tập toàn cầu gồm 229 thành phố từ 64 quốc gia của UNESCO.

- Về triển khai Đề án “Phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”

- Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, các sở GDĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục đổi mới hoạt động và nâng cao chất lượng thư viện trường học; hướng dẫn các nhà trường, các trung tâm học tập cộng đồng xây dựng thư viện lớp học, thư viện xanh, góc đọc, tủ sách cùng học, tủ sách thực nghiệp, không gian đọc... và tổ chức các hoạt động khuyến đọc trong nhà trường và gia đình, dòng họ và cộng đồng¹¹. Một số địa phương thành lập ban chỉ đạo xây dựng, phát triển văn hóa đọc (Hải Phòng), tổ chức tập huấn, hướng dẫn nhà trường triển khai công tác phát triển văn hoá đọc (Phú Thọ), ...

- Về cung cấp tài liệu học tập cho các cơ sở GDĐT

- Để nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm GDĐT, trung tâm GDNN-GDĐT, TTHTCĐ đáp ứng nhu cầu học thường xuyên, HTSĐ của người

⁸ Các địa phương đã ban hành văn bản hướng dẫn triển khai Thông tư 22/TT-BGDĐT gồm: An Giang, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bến Tre, Long An, Lai Châu, Sơn La, Bắc Kạn, Bạc Liêu, Bắc Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Cao Bằng, Điện Biên, Đồng Tháp, Hoà Bình, Hưng Yên, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Nam Định, Ninh Bình, Ninh Thuận, Phú Thọ, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Ninh, Sóc Trăng, Tây Ninh, Thái Bình, Tiền Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội.

⁹ Cao Bằng, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Phú Thọ, Lâm Đồng, Cần Thơ, Tiền Giang....

¹⁰ Các thành phố: Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Lạt (Lâm Đồng), Cần Thơ, Tân An (Long An) đã khảo sát, đánh giá, xây dựng kế hoạch và đăng ký tham gia vào Mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu của UNESCO. Năm 2021, thành phố Cao Lãnh (Đồng Tháp) đã gửi hồ sơ đăng ký gia nhập Mạng lưới TPHT toàn cầu của UNESCO và đang chờ xét duyệt.

¹¹ Một số địa phương tiêu biểu trong việc xây dựng và phát triển văn hoá đọc: Hải Phòng triển khai mô hình “Thư viện 50k” tới gần 500 trường học và TTGDĐT, GDNN-GDĐT trên địa bàn; Thái Bình xây dựng hơn 600 tủ sách lớp học và 586 tủ sách dòng họ, nhà thờ, giáo xứ; Nam Định phát động phong trào xây dựng hơn 12.000 tủ sách phủ kín tất cả các lớp học trên địa bàn...

dân, nhiều sở GDĐT đã chủ động phối hợp với Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh và các sở, ban ngành có liên quan biên soạn các tài liệu đặc thù riêng của địa phương về chính trị, pháp luật, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cung cấp cho các cơ sở GDTX của tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX, TTHTCĐ trong việc triển khai các chuyên đề phổ biến kiến thức cho người dân. Nhiều thành tựu khoa học, công nghệ mới về lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt đã được nông dân ứng dụng thành công và nhân rộng trong cộng đồng. Các trung tâm GDNN-GDTX cũng có nhiều giải pháp thúc đẩy HTSD cho đối tượng này, bằng việc mở các lớp đào tạo theo nhu cầu cho đối tượng lao động nông thôn trong đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, qua đó đã hỗ trợ tốt việc học tập cho lao động nông thôn góp phần nâng cao tỷ lệ người lao động qua đào tạo.

2.2. Công tác xóa mù chữ (XMC)

- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo về công tác XMC

- Các sở GDĐT đã chủ động, kịp thời tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện công tác phổ cập giáo dục (PCGD), xóa mù chữ cấp tỉnh năm 2020; ban hành công văn hướng dẫn thực hiện công tác PCGD, XMC năm 2020.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh/thành phố (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp Phụ nữ; Hội Khuyến học; Hội Nông dân; Hội Người cao tuổi; Hội Cựu chiến binh) để tuyên truyền, tổ chức thực hiện tốt công tác PCGD, XMC; phối hợp với UBND huyện/thị xã/thành phố thực hiện công tác PCGD, XMC.

- Việc cập nhật các thông tin về công tác XMC

- Các sở GDĐT đã ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các phòng GDĐT, các cơ sở giáo dục trong tỉnh điều tra, thống kê và cập nhật số liệu PCGD, XMC lên hệ thống thông tin phổ cập giáo dục của Bộ GDĐT theo quy định. Trên cơ sở số liệu điều tra và tỉ lệ XMC, PCGD các địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp XMC, bổ túc THCS. Tuy nhiên vẫn còn nhiều địa phương chưa quan tâm cập nhật đầy đủ số liệu PCGD, XMC ảnh hưởng đến việc chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác PCGD, XMC¹².

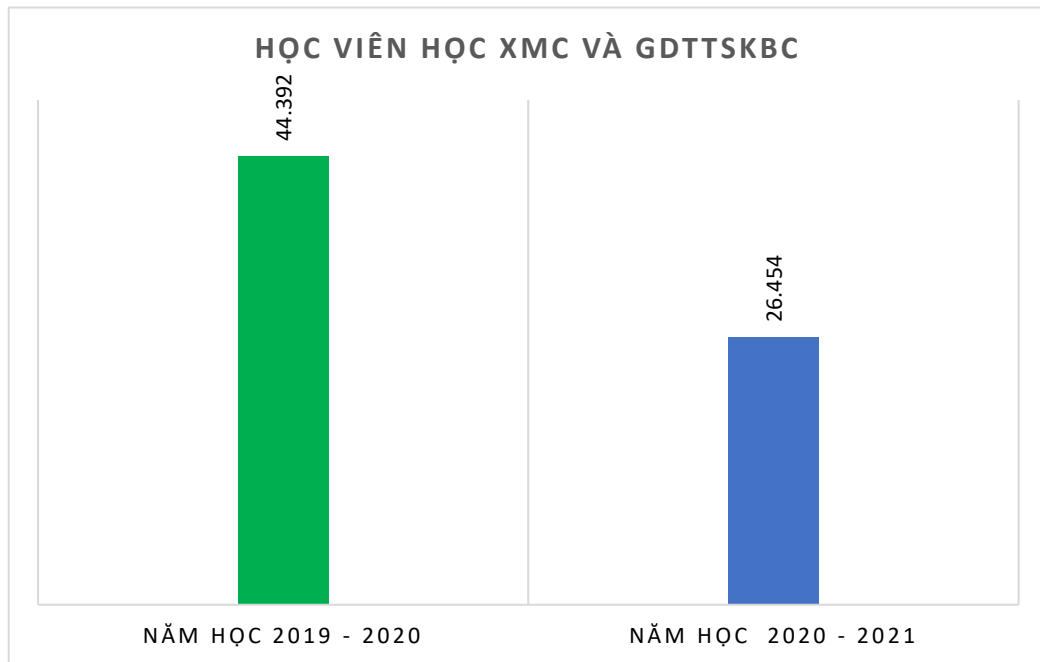
- Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện và phối hợp kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC các huyện/thị xã/thành phố

¹²Có 29 Sở GDĐT chưa cập nhật đầy đủ số liệu thống kê về xóa mù chữ năm 2020-2021 trên phần mềm PCGD, XMC, bao gồm: Bình Dương, Bình Phước, Bắc Ninh, Cao Bằng, Cà Mau, Gia Lai, Hà Giang, Hà Nam, Hà Nội, Hải Phòng, Hậu Giang, Kiên Giang, Kon Tum, Lâm Đồng, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Quảng Nam, Quảng Ninh, Sóc Trăng, Tây Ninh, Thái Bình, Thành phố HCM, Trà Vinh, Tuyên Quang, Yên Bái, Đà Nẵng, Đắk Nông

- Việc kiểm tra công tác XMC được thực hiện đồng thời trong công tác PCGD, XMC của tỉnh, việc kiểm tra được thực hiện theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT. Các sở GDĐT đã thành lập Đoàn kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC các huyện/thị xã/thành phố năm 2020; tổng hợp kết quả kiểm tra trình UBND tỉnh công nhận các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn XMC. Số đơn vị cấp xã, huyện đạt chuẩn XMC mức độ 2 tăng hơn năm học trước. Đến nay đã có 63/63 tỉnh/thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1, trong đó có 34/63 tỉnh/thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Các tỉnh đạt chuẩn XMC mức độ 2 trong năm 2021 là Điện Biên và Bình Định.

- Về số lượng học viên học XMC

- Theo số liệu báo cáo của các sở GDĐT, trong năm học 2020-2021 cả nước đã huy động được 26.454 người theo học lớp xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (giảm 17.938 người so với năm học 2019-2020).



Biểu đồ 3: So sánh số lượng học viên học XMC và GDTTSKBC năm học 2020-2021 với năm học 2019 - 2020

- Các địa phương năm học 2020-2021 đã tổ chức được nhiều lớp XMC và GDTTSKBC, huy động được nhiều người học như Phú Yên (5.504 HV), Hà Giang (4.329 HV), Nghệ An (2.341 HV), Lai Châu (2.287 HV), Yên Bái (1.556 HV), Thừa Thiên Huế (1.456 HV), Sóc Trăng (1.214 HV), Thanh Hóa (1.052 HV),... Tuy nhiên, cũng có nhiều địa phương còn nhiều người mù chữ nhưng

không huy động được hoặc huy động được rất ít người mù chữ ra học các lớp XMC¹³.

- Về tỷ lệ biết chữ

- Qua kết quả tổng kết Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020” và Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020”, tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15 – 60 của toàn quốc là 97,85%, trong đó tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15 – 35 là 99,3%; tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi 15 – 60 đạt 93,41% và trong độ tuổi 15 – 60 đạt 97,08%.

- Một số địa phương, tỷ lệ người mù chữ vẫn còn khá cao như: An Giang (18,4%), Sóc Trăng (10,8%), Bến Tre (9%), Lai Châu (8,1%), Bình Phước (8%), Đắk Lắk (7,6%), Bạc Liêu (6,9%), Trà Vinh (6,6%), Vĩnh Long (6,1%), Yên Bái (5,7%), Bà Rịa – Vũng Tàu (5,3%), Ninh Thuận (5,7%), Kiên Giang (5,6%), Hậu Giang (4,6%)...

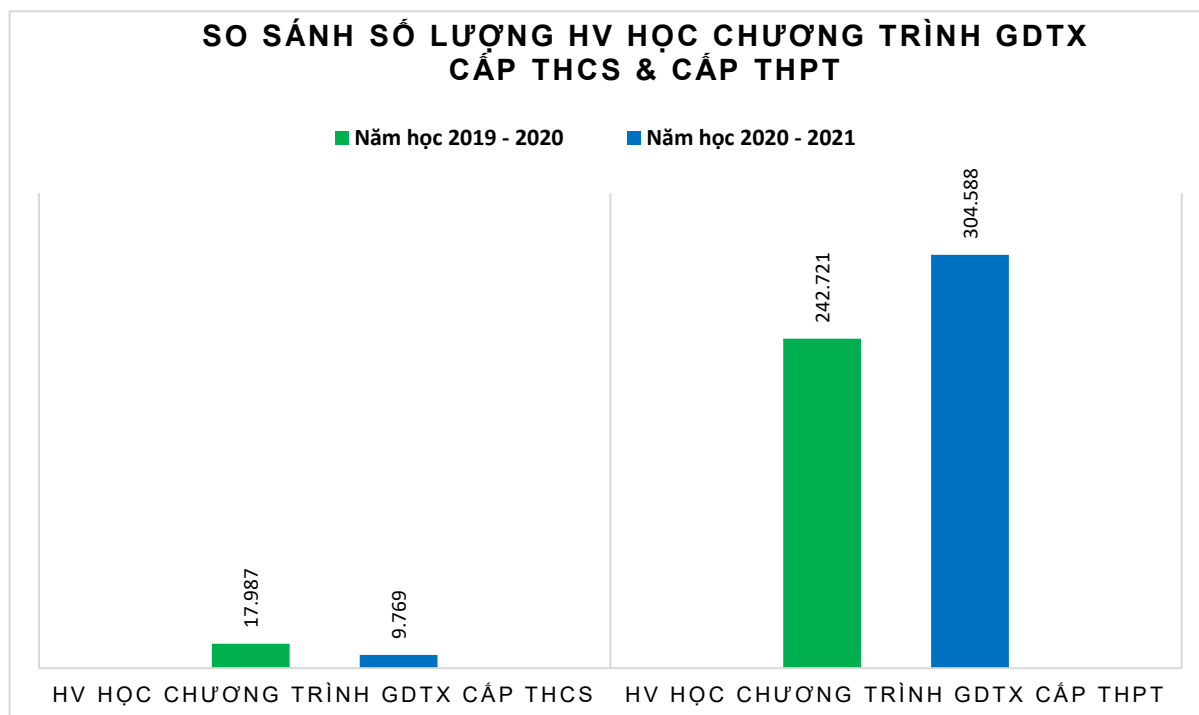
- Toàn quốc hiện còn khoảng 1,46 triệu người mù chữ trong độ tuổi 15-60, tập trung chủ yếu vào đối tượng người DTTS, nữ giới; tập trung chủ yếu ở các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc (Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Cạn, Yên Bái), Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông), vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long (Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Ninh Thuận, An Giang, Long An, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Kiên Giang).

- Kết quả XMC và GDTTSKBC được duy trì, củng cố và từng bước nâng cao chất lượng, tỷ lệ người biết chữ các mức độ tăng dần.

2.3. Đối với trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX

- Quy mô học viên tham gia học tập các chương trình GDTX: các Trung tâm đã chủ động làm tốt công tác tư vấn hướng nghiệp và tuyển sinh về việc học Chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với học nghề tại các địa phương nhằm góp phần thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau THCS và đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho các địa phương, qua đó đã huy động được 314.357 học viên tham gia học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT (tăng 53.649 học viên so với năm học 2019-2020). Trong đó, cấp THCS là 9.769 học viên; cấp THPT là 304.588 học viên. Có 14 tỉnh huy động được nhiều học viên tham gia học Chương trình GDTX cấp THPT như: TP Hà Nội (37.520), TP Hồ Chí Minh (24.781), Đồng Nai (19.796), Hải Dương (10.150), Bắc Giang (9.999), Vĩnh Phúc (9.648), Nghệ An (9.337), Thái Nguyên (9.185), Phú Thọ (8.091), Quảng Ninh (7.929), Thái Bình (7.774), Hà Tĩnh (7.291); Khánh Hòa (7.277), Hải Phòng (7.216). Bên cạnh đó, một số tỉnh huy động số học viên tham gia học Chương trình GDTX cấp THPT còn thấp như: Cà Mau (112), Hậu Giang (495), Kon Tum (560), Bình Thuận (606)...

¹³Bến Tre, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Hậu Giang, Long An,...



Biểu đồ 4: So sánh số lượng học viên theo học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT năm học 2020-2021 với năm học 2019 - 2020

- Về kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo báo cáo sơ bộ kỳ thi đợt 1, số thí sinh tham gia dự thi là 91.611 (tăng 25.316 so với năm học 2019-2020); Số học viên đỗ tốt nghiệp THPT là 82.742, đạt tỷ lệ chung là 90,32% (giảm 2,31 % so với năm học 2019-2020). Các tỉnh tỷ lệ tốt nghiệp đạt từ 95% trở lên: Lâm Đồng: 97,85%; Thái Bình 97,73%; Lào Cai: 97,65%; Vĩnh Phúc: 97,49%; Nam Định: 97,0%; Long An: 96,23%; Hải Dương: 95,55%; Ninh Bình: 95,39%; Yên Bái: 95,20%. Ngoài ra, các tỉnh tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt dưới 70%: Đồng Tháp: 58%; Phú Yên: 63,33%; Gia Lai: 65,68%; Bình Định: 65,83%; Quảng Nam: 66,22%; Ninh Thuận: 69,25%.

- Việc tổ chức dạy Chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với học trung cấp: cả nước có 213.210/304.588 học viên học Chương trình GDTX cấp THPT, chiếm tỷ lệ là 70,0%. Có 15 tỉnh tỷ lệ học viên học Chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với học nghề cao đạt trên 90% trở lên gồm: Lào Cai: 100%; Tuyên Quang: 100%; Nghệ An: 99,9%, Đắk Lắk: 99,8%, Hà Nam: 99,6%, Quảng Ninh: 99,3%, Hà Tĩnh: 99,0%, Vĩnh Phúc: 98,4%, Phú Yên: 96,8%, Hải Dương: 96,1%, Quảng Bình: 96,1, Bắc Giang: 95,1%, Lạng Sơn: 95%; Bắc Ninh: 94,5%, Ninh Bình: 94,1%, Ngoài ra, theo chức năng nhiệm vụ của các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX còn thực hiện các chương trình đáp ứng yêu cầu của người học, bồi dưỡng chuyên môn, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho người dân. Theo số liệu báo cáo thống kê, năm học 2020-2021 cả nước có 477.550 lượt người học bồi dưỡng thường xuyên và các chương trình bồi dưỡng chuyên môn khác tại các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX (tăng 133.937 lượt người học so với năm học 2019-2020), có 121.210 người học liên kết đào tạo, 49.574

lượt người tham gia học nghề ngắn hạn. Bên cạnh đó, số cán bộ, công chức được cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số là 17.767 người (đạt 83,13% số người học tiếng dân tộc thiểu số).

- Thực hiện Công văn số 3566/BGDĐT-GDTEX ngày 14/9/2020 của Bộ GDĐT về tổ chức thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học và kiểm tra đánh giá học viên theo học Chương trình GDTEX cấp THCS và cấp THPT, các sở GDĐT đã ban hành văn bản chỉ đạo các Trung tâm xây dựng kế hoạch dạy học các môn học phù hợp với trình độ của học viên và phát huy năng lực học tập của người học; thực hiện đa dạng các phương pháp và hình thức dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học; đổi mới phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học viên.

- Trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid 19, các Trung tâm đã chủ động ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và dạy học như: sử dụng sổ điểm điện tử, học bạ điện tử, điểm danh và sử dụng các phần mềm để dạy học trực tuyến cho học viên theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, sở GDĐT.

- Số lượng học viên trong năm học 2020-2021 tăng một phần là do công tác phân luồng học sinh sau THCS tại một số địa phương đi vào ổn định, theo lộ trình phân luồng của Chính phủ đề ra. Trong những năm tới, Bộ GDĐT sẽ tham mưu đề xây dựng các cơ chế, chính sách liên quan tới giáo viên, chế độ làm việc của giáo viên tại các trung tâm GDTEX, trung tâm GDNN-GDTEX, trước tiên là ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của TTGDNN-GDTEX trong năm 2022.

- Bên cạnh việc tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học các chương trình GDTEX cấp THCS và THPT, các trung tâm đã linh hoạt trong tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng như: tổ chức các khóa bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non, phổ thông; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học; giáo dục kỹ năng sống; các lớp chuyên đề phổ biến kiến thức cho người dân có nhu cầu.

2.4. Đối với TTHTCĐ

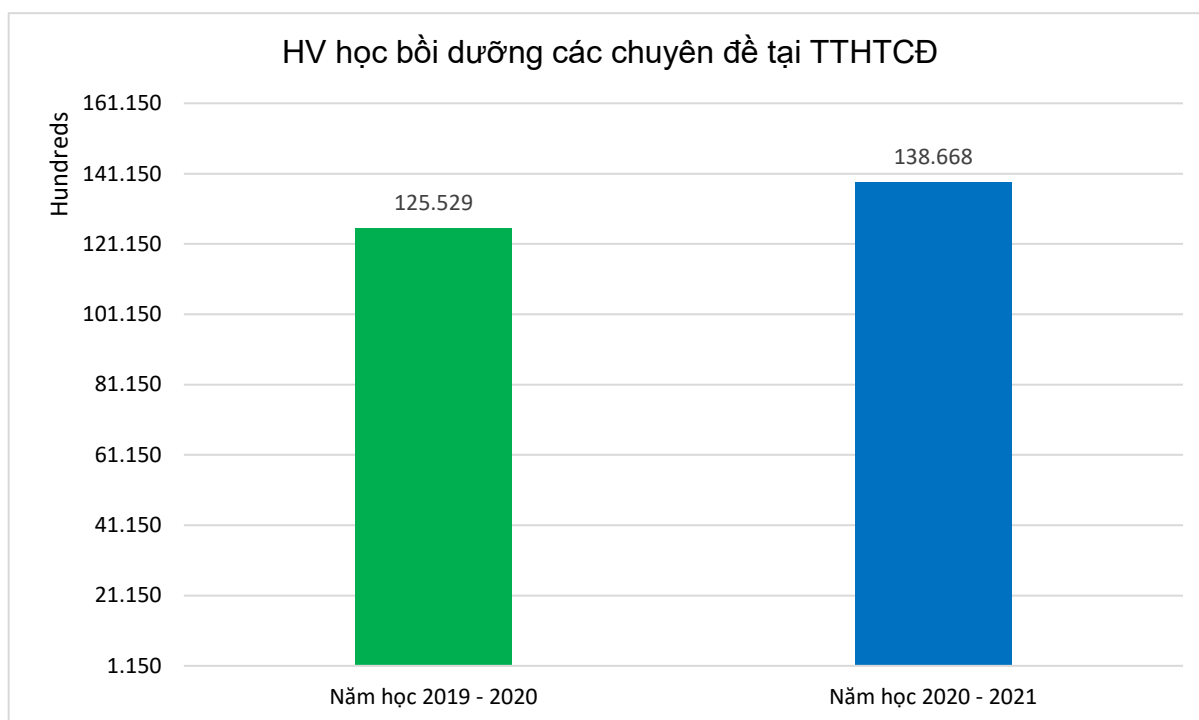
Năm học 2020-2021 các sở GDĐT đã chỉ đạo tập trung phát triển TTHTCĐ chú trọng bằng các giải pháp: hỗ trợ kinh phí; bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên biệt phái; phát triển tài liệu của địa phương đáp ứng nhu cầu người học; triển khai học tập các mô hình hoạt động hiệu quả; thiết lập mạng lưới TTGDTEX hỗ trợ TTHTCĐ trong công tác điều tra nhu cầu người học,...

- Số lượng nhân sự của trung tâm HTCĐ có đủ đại diện các ngành, đoàn thể tại địa phương nên thuận lợi trong công tác tổ chức các hoạt động.

- Có 47/63 tỉnh/TP đã có chính sách hỗ trợ hoạt động thường xuyên hàng năm cho các TTHTCĐ theo quy định tại Thông tư số 96/2008/TT-BTC, ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà

nước cho các TTHTCĐ. Ngoài kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước, nhiều địa phương còn huy động các ban, ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm hỗ trợ kinh phí phục vụ giảng dạy, học tập của cho các TTHTCĐ, như: Quảng Trị, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Bắc Giang, Hải Dương, Thái Bình, Quảng Bình, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Đắk Nông...

- Số lượt người học tham gia học tập các chuyên đề tại TTHTCĐ là 13.866.757 lượt người (tăng 1.313.848 lượt người so với năm học 2019-2020). Một số địa phương đã thu hút được nhiều lượt người tham gia học tập tại TTHTCĐ, như: Thái Bình (1.913.842 lượt người), Đồng Nai (1.653.003 lượt người), Hà Nội (902.881 lượt người), Lạng Sơn (729.418 lượt người), Lâm Đồng (562.164 lượt người), Hà Giang (532.609 lượt người), Thanh Hóa (491.136 lượt người), Hà Tĩnh (392.232 lượt người), Kiên Giang (350.897 lượt người), Hòa Bình (315.429 lượt người), Phú Thọ (311.547 lượt người),... Nhiều địa phương khác cũng đã huy động được hàng trăm ngàn lượt người tham gia học tập tại các TTHTCĐ.



Biểu đồ 5: So sánh số lượng học viên theo học các chuyên đề cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ tại các TTHTCĐ năm học 2020-2021 với năm học 2019 - 2020

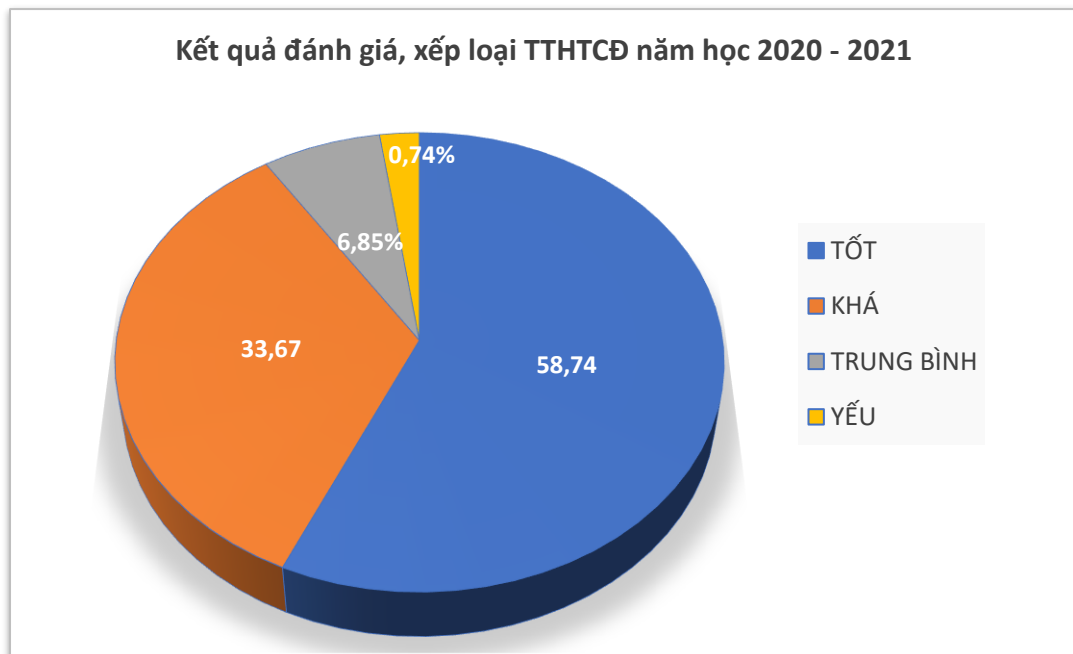
- Công tác tập huấn bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, báo cáo viên cốt cán được một số sở GDĐT quan tâm, thực hiện nghiêm túc theo hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2020-2021 của Bộ GDĐT¹⁴.

¹⁴ Quảng Ninh,

Tại nhiều địa phương, ngành Giáo dục đã tích cực phối hợp các tổ chức, đoàn thể để tổ chức các hoạt động của TTHTCĐ¹⁵; một số Sở GDĐT đã chủ động phối hợp với Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh và các sở, ban ngành, đoàn thể, các tổ chức, chương trình dự án tại địa phương để tổ chức biên soạn tài liệu bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; cung cấp tài liệu dạy chữ và tiếng dân tộc thiểu số cho các TTHTCĐ.

Việc đánh giá, xếp loại các TTHTCĐ được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả: Các TTHTCĐ tổ chức tự đánh giá xếp loại; phòng GDĐT tổ chức kiểm tra, thẩm định lại kết quả tự đánh giá xếp loại của các TTHTCĐ, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Năm học 2020-2021, có 62/63 địa phương đã tổ chức đánh giá, xếp loại TTHTCĐ¹⁶. Kết quả, có 6.110/10.401 trung tâm xếp loại tốt (58,74%); 3.502/10.401 trung tâm xếp loại khá (33,67%); 712/10.401 trung tâm xếp loại trung bình (6,85%) và 77/10.401 xếp loại yếu (0,74%).



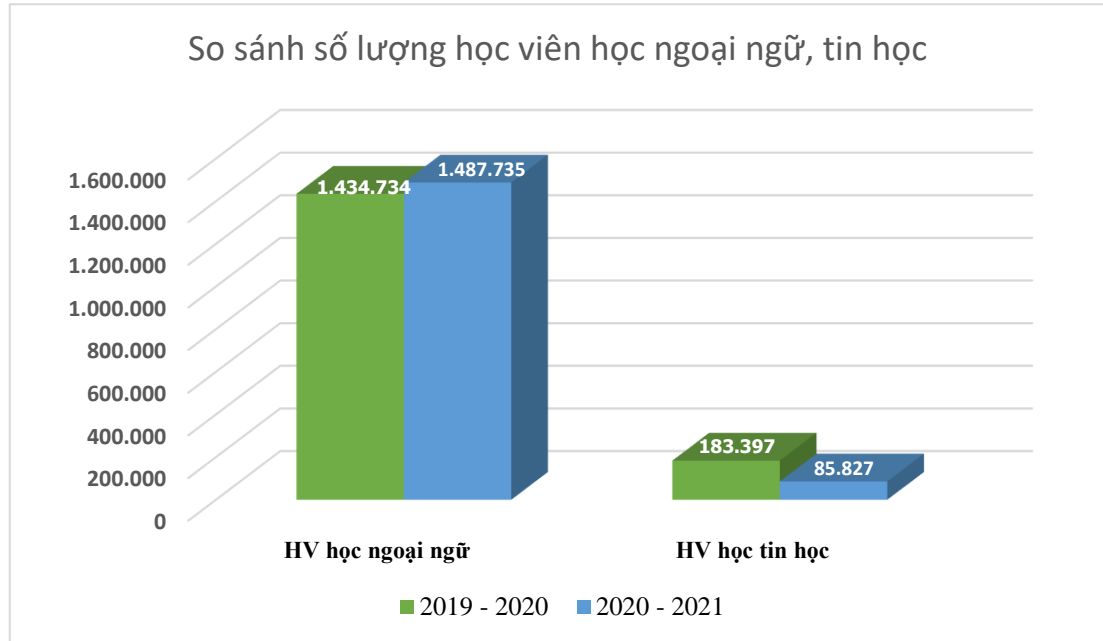
Biểu đồ 6: Kết quả đánh giá, xếp loại TTHTCĐ năm học 2020 – 2021

¹⁵ Phối hợp với Hội Khuyến học tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp, tích cực tìm kiếm giải pháp, khắc phục khó khăn để giúp các TTHTCĐ ổn định hoạt động; xây dựng kế hoạch, tổ chức các hoạt động của TTHTCĐ, tổ chức các hội nghị, hội thảo về phát triển TTHTCĐ; phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ đẩy mạnh công tác XMC cho cán bộ Hội phụ nữ cơ sở; phối hợp với Hội Nông dân mở các lớp dạy nghề và tổ chức tư vấn việc làm cho nông dân; phối hợp Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh mở các lớp chuyên giao công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật cho thanh niên đề lập thân, lập nghiệp; phối hợp với Bộ đội Biên phòng triển khai các hoạt động về XMC và PCGD, xây dựng, phát triển các TTHTCĐ ở các tỉnh biên giới; phối hợp với Hội Cựu Giáo chức Việt Nam tham gia các hoạt động tại TTHTCĐ với vai trò là chuyên gia, giáo viên, hướng dẫn viên,....

¹⁶ Tỉnh An Giang không tổ chức đánh giá xếp loại, hoặc có đánh giá xếp loại nhưng không báo cáo.

2.5. Đối với trung tâm ngoại ngữ, tin học

Số lượng người học ngoại ngữ, tin học tại các trung tâm NNTH trên cả nước vẫn duy trì ở quy mô lớn. Năm học 2020-2021, cả nước có 1.487.735 lượt người học ngoại ngữ (tăng hơn 53.000 lượt người so với năm học 2019-2020) và 85.827 lượt người học tin học tại các trung tâm NNTH theo hình thức học trực tiếp và học trực tuyến.



Biểu đồ 7: So sánh số lượng học viên học ngoại ngữ, tin học năm học 2020-2021 với năm học 2019 - 2020

Trong năm học qua, các sở GDĐT đã chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra; xây dựng kế hoạch và chủ động phối hợp với các sở, ngành, chính quyền địa phương có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về thành lập, cấp phép hoạt động, điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của các trung tâm nhằm chấn chỉnh kịp thời những sai phạm trong tổ chức hoạt động, liên kết đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo đúng quy định, đảm bảo quyền lợi cho người học và đáp ứng yêu cầu về chất lượng giáo dục.

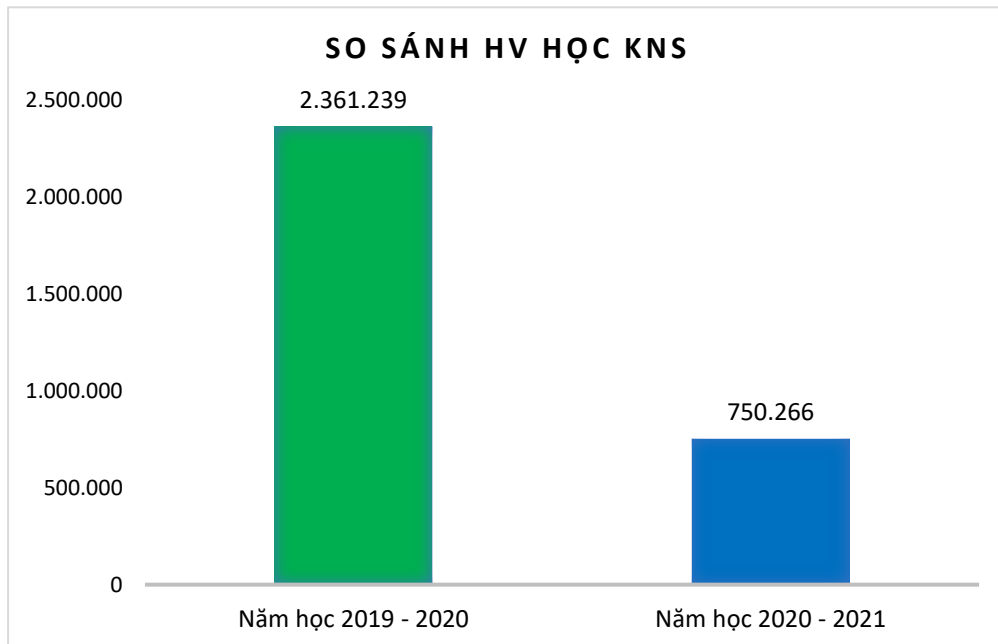
Nhiều sở GDĐT đã chỉ đạo các trung tâm NNTH tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác nguồn học liệu điện tử trong quản lý và đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học cho cán bộ, học viên và người lao động trên địa bàn; chủ động, tích cực hợp tác quốc tế, đa dạng hoá hoạt động giáo dục và thu hút đội ngũ giáo viên người nước ngoài có chất lượng tham gia dạy học; tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác khảo thí, đảm bảo chất lượng theo chuẩn quốc tế (Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh,...). Đồng thời, chỉ đạo triển khai thí điểm và phát triển mô hình “cộng đồng học tập ngoại ngữ” và câu lạc bộ ngoại ngữ trong các nhà trường (Lào Cai, Nam Định, Nghệ An,...); khuyến khích thành lập câu lạc bộ

các trung tâm NNTH trên toàn tỉnh để chia sẻ kinh nghiệm trong quản lý, điều hành các trung tâm hoạt động hiệu quả.

Nhiều sở GDĐT đã tạo điều kiện cho các trung tâm liên kết với các nhà trường chính quy nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ thông qua các hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, đồng hành cùng nhà trường thực hiện các chương trình tiếng Anh tăng cường, tiếng Anh tích hợp, tiếng Anh giao tiếp với giáo viên người bản xứ, tổ chức cho trẻ làm quen tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục mầm non và các chương trình tiếng Anh tăng cường cho học sinh tiểu học, THCS và THPT. Một số sở GDĐT đã tham mưu cho UBND tỉnh có những chế độ khuyến khích, động viên cho những học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Tĩnh,...).

2.6. Đối với trung tâm giáo dục kỹ năng sống

Trong năm học qua, các sở GDĐT đã xây dựng kế hoạch, chương trình triển khai công tác giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng sống trong các nhà trường; chỉ đạo các trường tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, tạo môi trường thuận lợi để giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Nhờ đó, công tác giáo dục kỹ năng sống có sự chuyển biến tích cực trong các trường ở từng cấp học. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT tham gia thực hiện ở mức cao, qua đó nâng cao ý thức, năng lực và kỹ năng mềm cho học sinh. Năm học 2020-2021, có 52/63 tỉnh/thành phố có trung tâm và cơ sở thực hiện nhiệm vụ giáo dục kỹ năng sống, với 2.242 phòng học đáp ứng nhu cầu của 750.266 người học, trong đó có 131.571 người học kỹ năng sống tại các trung tâm giáo dục kỹ năng sống và 615.680 học sinh học kỹ năng sống tại các trường mầm non, phổ thông¹⁷.



¹⁷ Những địa phương thu hút được trên 15.000 lượt người học KNS như Nam Định, Hà Nội, Bến tre, Ninh Bình, Tây Ninh, TT Huế, Sóc Trăng, Quảng Bình, Phú Thọ, Lào Cai

Biểu đồ 8: So sánh số lượng học viên người học kỹ năng sống của năm học 2020-2021 với năm học 2019 - 2020

Đối với các trung tâm giáo dục kỹ năng sống do các tổ chức, cá nhân thành lập, các sở GDĐT đã tăng cường công tác kiểm tra, rà soát về cơ sở vật chất, về đội ngũ giáo viên, chương trình,... đối với các trung tâm giáo dục kỹ năng sống trên địa bàn qua đó hoạt động giáo dục kỹ năng sống về cơ bản đảm bảo nội dung, chất lượng hoạt động.

Tuy nhiên việc quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống còn một số bất cập, cụ thể: tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa chưa quy định việc quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống bên ngoài các cơ sở giáo dục. Thực tế đang tồn tại hoạt động của các trung tâm giáo dục kỹ năng sống mà không có quy định về quy chế tổ chức hoạt động sẽ tạo nên các bất cập trong thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động đào tạo kỹ năng sống và bản thân các cơ sở giáo dục này cũng không có tiêu chí hoạt động để tuân thủ. Do đó, trong thời gian tới, Bộ GDĐT sẽ ban hành Thông tư về Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục kỹ năng sống sau khi xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định 46/2017/ND-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, để có hành lang pháp lý giúp các địa phương quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

2.7. Công tác truyền thông

Công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các cơ quan, doanh nghiệp và toàn thể nhân dân về GDTX đã có bước có những chuyển biến rõ rệt. Nhiều sở GDĐT đã đa dạng hoá nội dung và hình thức truyền thông để phù hợp với nhiều đối tượng, tác động tích cực đến nhận thức của các tầng lớp nhân dân, cụ thể như: phối hợp với các báo, đài địa phương định kỳ phát sóng các tin, bài, phóng sự về xây dựng XHHT, phong trào khuyến học, khuyến tài ở các địa phương, đơn vị, cơ quan; tận dụng các nền tảng mạng xã hội như facebook, zalo, viber... tích cực tuyên truyền về giáo dục người lớn và HTSD¹⁸; cập nhật thông tin các kết quả nổi bật về GDTX, biểu dương các điển hình tiên tiến, các mô hình hoạt động hiệu quả để người dân hiểu, đánh giá đúng những nỗ lực của ngành; thông tin rộng, rãi, kịp thời về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; các điểm mới của Luật Giáo dục 2019, các

¹⁸ Sở GDĐT Phú Thọ đã ký hợp đồng truyền thông với Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Phú Thọ và phối hợp với nhiều báo, đài địa phương khác để đưa tin, bài, phóng sự về các hoạt động GDTX, xây dựng XHHT; Nam Định xây dựng chuyên mục “khuyến học – khuyến tài- xây dựng XHHT” trên bản tin nội bộ địa phương giới thiệu biểu dương các tấm gương tự học, HTSD tại địa phương; Sở GDĐT TP.HCM đã phối hợp chặt chẽ với Sở Thông tin và Truyền thông, lồng ghép, gắn vào các kế hoạch tuyên truyền của Sở Thông tin truyền thông gửi đến các cơ quan báo chí Thành phố nhằm chỉ đạo các cơ quan báo, đài, các tạp chí, bản tin, trang thông tin điện tử của Thành phố đẩy mạnh việc thực hiện tuyên truyền về XHHT....

văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT, UBND tỉnh về GDTX; nắm bắt và xử lý kịp thời các vấn đề dư luận quan tâm.

Truyền thông đã trở thành giải pháp hữu hiệu giúp nhiều địa phương tháo gỡ những vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý nhà nước đối với GDTX; góp phần định hướng dư luận và tạo sự đồng thuận trong xã hội về các chủ trương, chính sách và chỉ đạo của Ngành liên quan đến lĩnh vực GDTX.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Nhận thức về công tác xây dựng XHHT ở một số địa phương, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang chưa đúng mức.

- Công tác quản lý Nhà nước về GDTX còn có vấn đề bất cập, công tác kiểm tra, thanh tra chưa được thường xuyên, chưa có được những biện pháp phù hợp, tích cực để nâng cao chất lượng dạy học.

- Hoạt động của nhiều TTHTCĐ kém hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu học tập đa dạng của người dân và các yêu cầu phát triển bền vững của các cộng đồng, địa phương. Số lượng người tham gia học tập ít, nội dung hoạt động nghèo nàn, thiếu hấp dẫn, có nơi còn tổ chức mang tính hình thức.

- Số người mù chữ ở các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn nhiều. Tỷ lệ huy động người theo học các lớp XMC thấp so với số người còn mù chữ; số người tái mù chữ gia tăng đáng kể.

- Việc bồi dưỡng kỹ năng sống cho người dân, nhất là công nhân, lao động nông thôn chưa được coi trọng.

- Chất lượng GDTX cấp THPT vẫn còn hạn chế, các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy học của GDTX chưa đáp ứng được yêu cầu. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học ở các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX còn thiếu thốn, ít được đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị đảm bảo cho hoạt động dạy học.

2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Công tác phổ biến, quán triệt, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về học tập thường xuyên, HTSĐ, xây dựng XHHT đến các tổ chức và người dân chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục, chất lượng hoạt động tuyên truyền chưa đồng đều giữa các vùng miền.

- Cấp ủy chính quyền ở một số nơi chưa thực sự quan tâm đến phát triển GDTX, chưa chỉ đạo tích cực, chưa thực sự quan tâm đến việc bố trí nhân lực, vật lực kịp thời và thực hiện chính sách cho GDTX; ngân sách chi cho GDTX còn rất hạn chế (chưa tới 2% tổng ngân sách chi cho giáo dục).

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về GDTX còn chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ (chưa có quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm GDNN-GDTX; chưa có quy định tiêu chuẩn cán bộ quản lý các trung tâm GDNN-GDTX; chưa

có quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục kỹ năng sống,...); thiếu chính sách và cơ chế khuyến khích nguồn đầu tư xã hội cho phát triển GDTX. Các nguồn lực và đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu của hoạt động GDTX đổi mới.

- Nhận thức của lãnh đạo một số địa phương về vai trò của các TTHTCĐ đối với việc thực hiện mục tiêu “Giáo dục cho mọi người” và xây dựng “Xã hội học tập” còn hạn chế, dẫn đến việc quan tâm và đầu tư cho hoạt động của các TTHTCĐ còn nhiều bất cập. Đội ngũ cán bộ quản lý của nhiều TTHTCĐ chưa quan tâm, chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động học tập cho người dân. Kinh phí triển khai các hoạt động học tập tại TTHTCĐ chưa đảm bảo.

- Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, XMC cấp xã, cấp huyện ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa quan tâm, chỉ đạo các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội tham gia công tác XMC. Công tác điều tra, thống kê số người mù chữ, người tái mù chữ hàng năm của nhiều địa phương chưa được coi trọng, số liệu báo cáo không được cập nhật thường xuyên và thiếu chính xác, ảnh hưởng đến việc xây dựng kế hoạch mở lớp XMC; cách thức tổ chức học, phương pháp dạy XMC chưa phù hợp; đầu tư từ ngân sách nhà nước cho công tác XMC còn hạn chế, chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ làm công tác XMC và học viên học XMC chưa có sự điều chỉnh phù hợp để kịp thời động viên, khuyến khích người dạy và người học.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nói chung và cơ sở GDTX nói riêng được củng cố và phát triển đáp ứng nhu cầu học tập của mọi lứa tuổi, góp phần quan trọng trong xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động.

2. Nhận thức của cán bộ và người dân về lợi ích của HTSD và xây dựng XHHT đã chuyển biến tích cực. Việc phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức trong quá trình xây dựng XHHT được tăng cường. Các cấp ủy Đảng, chính quyền đã ban hành các văn bản để chỉ đạo thực hiện công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng XHHT.

3. Việc thực hiện chương trình GDTX các cấp đảm bảo yêu cầu về chất lượng.

4. Việc đa dạng hóa nội dung chương trình GDTX và tập trung phát triển các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn đã từng bước đáp ứng yêu cầu và nhu cầu không ngừng nâng cao kỹ năng và phát triển chuyên môn cho người lao động, góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho địa phương.

5. Việc đẩy mạnh công tác truyền thông đã góp phần nâng cao nhận thức của các CBQL GDTX, các tầng lớp nhân dân trong xã hội và thu hút được sự quan tâm và chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Bộ, mở ra những cơ hội và vận hội mới cho GDTX.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021– 2022 ĐỐI VỚI GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

I. NHIỆM VỤ CHUNG

1. Triển khai các giải pháp phù hợp trong tổ chức các hoạt động dạy và học để chủ động thích ứng với tình hình dịch bệnh Covid-19. Duy trì hoạt động dạy và học của các cơ sở GDTX bảo đảm đủ thời lượng, kiến thức, kỹ năng cho học viên để hoàn thành chương trình năm học và đảm bảo yêu cầu của công tác phòng chống dịch bệnh.

2. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" và Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030.

3. Đẩy mạnh công tác xóa mù chữ với kết quả bền vững và có chất lượng.

4. Đổi mới công tác quản lý đối với các cơ sở GDTX. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát theo hướng đẩy mạnh phân cấp quản lý quyền tự chủ của các đơn vị gắn với trách nhiệm của người đứng đầu.

5. Tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện các chương trình giáo dục trong các cơ sở GDTX. Tiếp tục đổi mới và thực hiện các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học viên.

6. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, công tác viên trong các cơ sở GDTX.

7. Củng cố, phát triển mạng lưới các trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX (sau đây gọi là trung tâm GDTX); tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động GDĐT đối với các cơ sở GDTX.

8. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức cho người dân và toàn xã hội về lợi ích, vai trò và tầm quan trọng của học tập thường xuyên, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập. Thực hiện tốt các cuộc vận động, phong trào thi đua của ngành Giáo dục, gắn kết chặt chẽ và hiệu quả với các cuộc vận động, phong trào thi đua khác.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài và diễn biến phức tạp, các sở GDĐT chủ động chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở GDTX triển khai các giải pháp phù hợp trong tổ chức các hoạt động dạy và học để chủ động thích ứng với tình hình dịch bệnh Covid-19, đảm bảo hoàn thành chương trình theo Khung kế hoạch

thời gian năm học 2021-2022 của Bộ GDĐT và đảm bảo an toàn cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và người học trong phòng chống dịch bệnh.

1. Triển khai các giải pháp phù hợp trong tổ chức các hoạt động dạy và học để chủ động thích ứng với tình hình dịch bệnh Covid-19

a) Đối với các trung tâm GDTX

- Xây dựng kế hoạch Giáo dục theo hướng linh hoạt trong dạy học, kiểm tra, đánh giá, ôn tập. Trong điều kiện không thể tổ chức dạy học trực tiếp do tình hình dịch bệnh Covid - 19, các trung tâm GDTX xây dựng phương án dạy học trực tuyến, nội dung dạy học trực tuyến phải bảo đảm tính khoa học, sư phạm, phù hợp với đối tượng học viên theo từng cấp học, cách thức tổ chức linh hoạt phù hợp với điều kiện của địa phương và cơ sở giáo dục đảm bảo hiệu quả.

- Chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin; huy động các doanh nghiệp về công nghệ thông tin hỗ trợ, tài trợ về hạ tầng công nghệ, phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến, đường truyền internet để đảm bảo tổ chức hiệu quả dạy học trực tuyến.

- Xây dựng văn bản hướng dẫn chi tiết việc giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá trực tuyến theo các quy định hiện hành và các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT¹⁹; tổ chức tập huấn cụ thể cho cán bộ quản lý, giáo viên. Xây dựng các tiết giảng mẫu, dạy thử nghiệm về đổi mới phương pháp dạy học để các giáo viên được học tập và chia sẻ kinh nghiệm, từ đó nâng cao chất lượng dạy học thực tế. Tăng cường quản lý việc thực hiện chương trình, nội dung môn học, kế hoạch lên lớp của giáo viên và quản lý việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên.

- Bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho giáo viên; tổ chức các hoạt động chia sẻ cách thức và công cụ hỗ trợ giảng dạy trực tuyến; khuyến khích giáo viên chủ động, tích cực xây dựng, khai thác, sử dụng kho bài giảng điện tử e-learning của Bộ GDĐT²⁰. Chủ động phối hợp với các trường đại học để hỗ trợ dạy học từ xa, dạy học trực tuyến và cung cấp nguồn học liệu mở.

- Trong trường hợp học viên có thể đi học, các trung tâm GDTX chỉ đạo các tổ chuyên môn thực hiện phối hợp linh hoạt giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến để giảm thời gian học viên tập trung đông người. Trong trường hợp số lượng học viên đông cần thực hiện phân chia khối lớp hoặc phân hóa học viên theo năng lực thành từng nhóm, sắp xếp bố trí phù hợp cho các nhóm đối tượng học viên, thực hiện luân phiên đến trường học tập trực tiếp và học tập trực tuyến nhằm đảm bảo các qui định phòng dịch.

b) Đối với các trung tâm học tập cộng đồng

¹⁹ Công văn số 1061/BGDĐT-GDTrH ngày 25/3/2020; Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ GDĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở GDTX

²⁰ Tại địa chỉ: <https://elearning.moet.edu.vn/>.

- Đổi mới hình thức khảo sát, điều tra nhu cầu học tập của người dân, đẩy mạnh việc sử dụng phiếu điều tra điện tử và trực tuyến trong thu thập thông tin. Xây dựng kế hoạch hoạt động của trung tâm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và tình hình dịch bệnh Covid-19.

- Tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức cho người dân thông qua đài truyền thanh xã, phường, thị trấn; đăng tải trên nền tảng công nghệ số của các mạng xã hội có nhiều người dùng tại Việt Nam. Giới thiệu, hướng dẫn, vận động người dân sử dụng máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh và các thiết bị điện tử khác để truy cập và khai thác các kho tài nguyên giáo dục mở hữu ích.

c) Đối với trung tâm tin học, ngoại ngữ, trung tâm giáo dục kỹ năng sống

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học trực tuyến (đường truyền, phần mềm, tài khoản chuyên dụng); tổ chức dạy học trực tuyến thay thế dạy học trực tiếp để đảm bảo chương trình học cũng như quyền lợi của học viên. Chú trọng việc lấy ý kiến đánh giá của học viên về kỹ thuật, nội dung kiến thức truyền tải để nâng cao chất lượng dạy học.

d) Đối với công tác xóa mù chữ

- Xây dựng kế hoạch mở lớp xóa mù chữ đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và tình hình dịch bệnh Covid-19. Lựa chọn hình thức tổ chức dạy học theo nhóm nhỏ (hoặc theo cá nhân) tại thôn, xóm, bản, tổ dân phố; linh hoạt kết hợp dạy xóa mù chữ với xóa mù công nghệ cho học viên để sử dụng các thiết bị thông minh trong cập nhật kiến thức cơ bản; tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Tích cực phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, dòng họ trong việc vận động người mù chữ tham gia học tập; huy động cán bộ hưu trí, đoàn viên các hội, đoàn thể trong thôn, xóm, bản, tổ dân phố tham gia dạy xóa mù chữ.

2. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" và Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (UBND tỉnh) ban hành kế hoạch thực hiện Đề án²¹ và ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Đề án. Phổ biến, quán triệt nội dung Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án của tỉnh, thành phố trong toàn thể đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, người lao động trong các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý bằng hình thức phù hợp.

²¹ Công văn số 3320/BGDĐT-GDĐT ngày 06/8/2021 của Bộ GDĐT về việc triển khai Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030"

b) Chủ động ký kết các chương trình phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan để triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện Đề án của tỉnh, cụ thể:

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông về xây dựng xã hội học tập.

- Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo các cơ sở giáo dục, các thư viện đổi mới phương thức, mô hình hoạt động và cung ứng sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ học tập trên nền tảng công nghệ số; tăng cường hợp tác trong tạo lập và chia sẻ thông tin, dữ liệu hỗ trợ người dân học tập suốt đời; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thư viện cho cán bộ thư viện; triển khai các hoạt động tuyên truyền, phục vụ sách, báo, khuyến khích đọc sách, nâng cao các kỹ năng hướng dẫn khai thác, tìm kiếm thông tin cho người dân.

- Phối hợp với Hội Khuyến học cấp tỉnh đẩy mạnh phong trào xây dựng các mô hình học tập trong cộng đồng; phát triển các tổ chức Hội và hội viên ở các cộng đồng dân cư và các đơn vị hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp.

- Phối hợp với Đài Truyền hình tỉnh tổ chức các chương trình giáo dục trên kênh phát thanh, truyền hình, các trang mạng báo điện tử, các ứng dụng truyền hình của các đài phát thanh, truyền hình trung ương và địa phương.

- Phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành liên quan biên soạn tài liệu học tập, cung cấp các bản tin, ấn phẩm khoa học và công nghệ, các tài liệu, quy trình kỹ thuật cho các trung tâm học tập cộng đồng nhằm phổ biến kiến thức cho người dân.

c) Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân và toàn xã hội về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập trong nền kinh tế số, xã hội số và phát triển các mô hình học tập trong cộng đồng; xây dựng kế hoạch với nội dung, hình thức thiết thực để tổ chức hiệu quả Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2021 và Ngày sách và văn hóa đọc Việt Nam (Bộ GDĐT sẽ có công văn hướng dẫn riêng).

d) *Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Thông tư số 44/2014TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ GDĐT quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã. Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Thông tư số 22/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 của Bộ GDĐT quy định về đánh giá, xếp loại “Đơn vị học tập” (đối với những tỉnh, thành phố chưa triển khai thực hiện); tham mưu UBND tỉnh đăng ký tham gia triển khai thí điểm xây dựng mô hình tỉnh/thành phố học tập (Bộ GDĐT sẽ có công văn hướng dẫn riêng) và đề xuất các thành phố trực thuộc tham gia mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu của UNESCO.*

đ) Xây dựng Kế hoạch của ngành Giáo dục thực hiện Quyết định số 329/QĐ-TTg ngày 15/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

e) Chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo tỉnh ủy, thành ủy, Hội khuyến học tỉnh, các sở, ban ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện công tác xây dựng xã hội học tập ở các địa phương trong tỉnh.

3. Đẩy mạnh công tác xóa mù chữ với kết quả bền vững và có chất lượng

a) Chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối và bố trí ngân sách địa phương đảm bảo cho công tác xóa mù chữ; phối hợp với các địa phương trong tỉnh và các sở, ban ngành có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai có hiệu quả tiểu dự án "Đổi mới hoạt động, củng cố, phát triển các trường phổ thông DTNT, trường phổ thông DTBT và xóa mù chữ cho người dân ở vùng dân tộc thiểu số" trong dự án "Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực" (thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030) sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thực hiện tốt công tác điều tra, rà soát người mù chữ, người tái mù chữ trên địa bàn (2 lần/năm); nắm rõ thông tin từng cá nhân, từng hộ gia đình làm căn cứ để Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ các cấp xây dựng kế hoạch huy động tối đa người mù chữ ra lớp. Cập nhật chính xác dữ liệu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên hệ thống thông tin phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của Bộ GDĐT và thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ, chính xác theo quy định.

c) Tích cực mở các lớp học giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ để củng cố kết quả biết chữ, tạo cơ hội cho người dân được tiếp cận các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và áp dụng vào cuộc sống để phát triển kinh tế; học nghề, tìm kiếm việc làm,...

d) Triển khai thực hiện chương trình xóa mù chữ mới; xây dựng các học liệu, đồ dùng trực quan phù hợp với người học; gắn nội dung bài học với tình hình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương; tổ chức tập huấn về chương trình xoá mù chữ, phương pháp dạy học, công tác điều tra, khảo sát số người mù chữ, người tái mù chữ,... cho cán bộ, giáo viên, cộng tác viên tham gia công tác xoá mù chữ với các hình thức phù hợp với bối cảnh địa phương.

đ) Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra công tác xóa mù chữ và kiểm tra công nhận đơn vị cấp huyện, cấp xã đạt chuẩn xóa mù chữ. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác xóa mù chữ theo hướng dẫn tại Công văn số 4934/BGDĐT-GDĐT ngày 30/10/2019 của Bộ GDĐT về việc nâng cao chất lượng học xóa mù chữ, củng cố kết quả biết chữ, hạn chế tái mù chữ.

4. Đổi mới công tác quản lý đối với các cơ sở GDĐT

a) Đổi mới công tác quản lý theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở GDĐT. Tăng cường các biện pháp quản lý nhằm đảm bảo nền nếp, kỷ cương trong dạy học, chấn chỉnh kịp thời những sai phạm về chuyên môn, về đạo đức nhà giáo; thực hiện đánh giá khách quan, công bằng, tạo động lực thi đua trong học tập, rèn luyện để nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan để tăng cường thanh tra, kiểm tra việc liên kết đào tạo cấp bằng đại học, cao đẳng mở tại các trung tâm GDTX đóng trên địa bàn; chấn chỉnh, xử lý những tổ chức và cá nhân vi phạm quy định hiện hành về liên kết đào tạo.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức đánh giá, xếp loại học viên theo học Chương trình GDTX cấp trung học cơ sở (THCS) và cấp trung học phổ thông (THPT) đảm bảo nghiêm túc, thực chất, chính xác, khách quan phản ánh đúng thực chất trình độ của người học.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các trung tâm tin học, ngoại ngữ, trung tâm giáo dục kỹ năng sống và xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu các tổ chức, đơn vị, cơ sở không được cấp phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật; công khai danh sách các trung tâm được cấp phép hoạt động hoặc bị xử lý vi phạm trên trang thông tin của sở GDĐT.

đ) Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng; triển khai nghiêm túc, đồng bộ việc đánh giá, xếp loại trung tâm học tập cộng đồng hằng năm theo hướng dẫn tại Công văn số 2553/BGDĐT-GDTX ngày 18/4/2013 của Bộ GDĐT về hướng dẫn đánh giá TTHTCĐ. Xây dựng trang thông tin điện tử để quản lý và chỉ đạo các trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn; tổ chức giao ban định kỳ hàng quý để đánh giá về công tác quản lý và tổ chức hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng.

5. Tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện các chương trình giáo dục trong các cơ sở GDTX

a) Các trung tâm GDTX

- Chỉ đạo, quản lý việc thực hiện chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT hiện hành đảm bảo chất lượng.

+ Chỉ đạo các trung tâm GDTX chủ động xây dựng kế hoạch dạy học chi tiết phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi trung tâm. Hoàn thành chương trình theo đúng kế hoạch, phù hợp với khung phân phối chương trình GDTX cấp THPT theo Công văn số 8298/BGDĐT-GDTX ngày 21/9/2009 của Bộ về việc hướng dẫn thực hiện phân phối chương trình GDTX cấp THPT và Công văn số 3566/BGDĐT-GDTX ngày 14/9/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo học Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT.

+ Tiếp tục triển khai các nội dung quy định tại Công văn 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 và Công văn 5131/GDĐT-GDTrH ngày 01/11/2017 của Bộ GDĐT hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018; chỉ đạo tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm trung tâm hoặc sinh hoạt chuyên môn cùng với các trường phổ thông trên địa bàn. Nâng cao chất lượng sinh hoạt

tổ/nhóm chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học theo hướng dẫn tại công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH ngày 08/10/2014 của Bộ GDĐT.

+ Tổ chức giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông cho học sinh phổ thông đúng theo yêu cầu, nội dung, thời lượng được quy định, gắn với thực tiễn, nâng cao chất lượng, hiệu quả.

+ Tích cực tổ chức giảng dạy các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn giúp cho người dân cập nhật kiến thức, kỹ năng, nâng cao trình độ hiểu biết về các lĩnh vực trong đời sống xã hội; tích cực mở các lớp giáo dục về kỹ năng sống cho thanh, thiếu niên và những người có nhu cầu.

+ Chủ động hợp tác với cơ sở giáo dục đại học, tập đoàn, công ty, doanh nghiệp công nghệ giáo dục xây dựng, kết nối và chia sẻ học liệu mở, đào tạo trực tuyến nhằm tăng cường chất lượng giáo dục và đa dạng hoá hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại trung tâm.

+ Phối hợp với trường trung cấp, trường cao đẳng để tổ chức giảng dạy Chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với dạy nghề cho học viên theo đúng các quy định hiện hành và các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT²².

+ Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức học tập nâng cao trình độ văn hóa cho người lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất.

b) Chỉ đạo trung tâm học tập cộng đồng tăng cường công tác phối hợp, liên kết với các ngành, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa thể thao để tổ chức các lớp xóa mù chữ gắn với dạy nghề truyền thống, dạy nghề ngắn hạn và phát triển cộng đồng; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và các phương tiện truyền thông xã hội để phổ biến kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ.

c) Chỉ đạo các trung tâm ngoại ngữ, tin học thực hiện nghiêm túc việc xây dựng chương trình, tài liệu và giảng dạy theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam²³. Khuyến khích các trung tâm chủ động, tích cực hợp tác với các tổ chức giảng dạy và khảo thí ngoại ngữ uy tín trên thế giới trong việc xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, cấp văn bằng chứng chỉ đảm bảo chất lượng theo chuẩn quốc tế.

d) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII, Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên; lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống trong các chương trình, môn học và hoạt động giáo dục.

²² Công văn số 2672/BGDĐT-GDTrH ngày 20/6/2019 của Bộ GDĐT về việc tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng hoạt động tại các trung tâm GDTX và trung tâm GDNN-GDTrH

²³ Ban hành tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GDĐT

6. Tiếp tục đổi mới và thực hiện các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học viên

a) Đổi mới phương pháp dạy học trong các trung tâm GDTX theo hướng phát triển năng lực nhằm tạo động cơ và hứng thú học tập cho học viên; khuyến khích giáo viên sử dụng các phương pháp dạy học tích cực; đa dạng các hình thức tổ chức dạy học nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo và tự học của học viên.

b) Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá phù hợp với điều kiện cụ thể của trung tâm.

c) Tổ chức đánh giá, xếp loại học viên theo học Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT theo quy định tại Thông tư số 21/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học viên theo học Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT ban hành kèm theo Quyết định số 02/2007/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2007 của Bộ trưởng Bộ GDĐT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 26/2014/TT-BGDĐT ngày 11/8/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

d) Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề thi, kiểm tra dựa trên các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đối với môn học quy định trong Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

7. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, cộng tác viên trong các cơ sở GDTX

a) Rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trung tâm GDTX để xây dựng kế hoạch và tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn cho giáo viên dạy các môn văn hóa chuẩn bị cho việc thực hiện Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT mới. Trong đó, chương trình GDTX cấp THCS mới gồm 5 môn học bắt buộc: Toán, Ngữ văn, Giáo dục Công dân, Lịch sử và Địa lí và Khoa học tự nhiên. Các môn học tự chọn: Ngoại ngữ, Tin học, Công nghệ và Tiếng dân tộc thiểu số. Chương trình GDTX cấp THPT mới gồm 7 môn học bắt buộc: Toán, Ngữ văn và 5 môn học lựa chọn trong 3 nhóm môn: Khoa học xã hội (Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật); Khoa học tự nhiên (Vật lí, Hóa học, Sinh học); Công nghệ (Công nghệ, Tin học) theo nguyên tắc mỗi nhóm môn lựa chọn ít nhất 1 môn học. Các môn học tự chọn: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số. Đặc biệt lưu ý đối với những môn học mới: Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí, ...

b) Thực hiện bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cốt cán (thông qua các đợt tập huấn do Bộ tổ chức); xây dựng kế hoạch và triển khai bồi dưỡng đại trà cho giáo viên và cán bộ quản lý thực hiện Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT (mới) theo lộ trình đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018; bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, cộng tác viên của các cơ sở GDTX đáp ứng yêu cầu đổi mới GDTX; phát huy tinh thần tự bồi dưỡng, bồi dưỡng thông qua sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn; chú trọng bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù đối với GDTX như: điều tra nhu cầu học tập,

xây dựng chương trình học, tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, nghiệp vụ kiểm tra, đánh giá, vận động sự tham gia của cộng đồng,...

c) Chỉ đạo các trung tâm GDTX triển khai thực hiện hiệu quả nhiệm vụ là đầu mối tổ chức bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non, phổ thông và GDTX.

d) Chỉ đạo các trung tâm tin học, ngoại ngữ, trung tâm giáo dục kỹ năng sống có kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ quản lý và giáo viên của trung tâm đảm bảo nắm vững và thực hiện nghiêm túc các quy định quản lý và tổ chức dạy học của ngành cũng như lĩnh vực dạy học cụ thể của đơn vị.

đ) Chỉ đạo phòng GDĐT phối hợp với trung tâm GDNN-GDTX tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên, báo cáo viên các TTHTCĐ.

e) Tham mưu với UBND các cấp có cơ chế khuyến khích các nhà giáo, nhà khoa học, chuyên gia giỏi, giàu kinh nghiệm trên mọi lĩnh vực tham gia vào hoạt động GDTX.

8. Củng cố, phát triển mạng lưới các trung tâm GDTX; tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động GDĐT đối với các cơ sở GDTX

a) Tham mưu với UBND tỉnh củng cố, phát triển mạng lưới các trung tâm GDTX trên địa bàn; sắp xếp, kiện toàn các trung tâm GDTX theo đúng quy định của pháp luật, các Nghị quyết của Trung ương và các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT²⁴ để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các trung tâm.

b) Rà soát đánh giá và công khai các điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động GDĐT đối với các cơ sở GDTX. Có kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện các chương trình GDTX (mới) và chương trình GDTX hiện hành đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

c) Tích cực tham mưu với UBND cấp tỉnh, cấp huyện quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin cho các trung tâm GDTX phục vụ cho việc đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến và triển khai kế hoạch chuyển đổi số đảm bảo cung ứng các chương trình học tập thường xuyên, học tập suốt đời cho người học ở mọi lứa tuổi trên địa bàn.

d) Huy động có hiệu quả các nguồn lực từ cộng đồng và các tổ chức kinh tế - xã hội cho các hoạt động của các cơ sở GDTX phù hợp với điều kiện của địa phương và các quy định của pháp luật. Khuyến khích các cơ sở GDTX công lập thực hiện theo hướng tự chủ phù hợp với thực tiễn của địa phương.

9. Đẩy mạnh công tác truyền thông

a) Xây dựng kế hoạch truyền thông về hoạt động GDTX, xây dựng xã hội học tập với các nội dung cụ thể phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tế tại địa phương; chủ động phối hợp với các báo, đài địa phương định kỳ phát sóng các tin, bài, phóng

²⁴ Công văn số 162/BGDĐT-GDTX ngày 18/1/2017 về việc thực hiện kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ với Hội Khuyến học Việt Nam; Công văn số 943/BGDĐT-GDTX ngày 12/03/2019 về việc sắp xếp, tổ chức và quản lý hiệu quả các trung tâm GDTX

sự về hoạt động GDTX, xây dựng xã hội học tập; kịp thời thông tin tuyên truyền biểu dương các kết quả nổi bật cũng như thông tin chấn chỉnh và xử lý các sai phạm (nếu có) trong thực hiện nhiệm vụ GDTX ở địa phương, đơn vị.

b) Khuyến khích đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, học viên GDTX viết và đưa tin, bài về các hoạt động của các cơ sở GDTX, về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập trong nền kinh tế số, xã hội số; tham gia nghiên cứu, đăng bài báo khoa học trên Tạp chí Giáo dục và các báo, tạp chí trung ương, địa phương để tự bồi dưỡng, đồng thời chia sẻ để mọi người hiểu, đánh giá đúng và làm theo những nỗ lực đổi mới của ngành học.

c) Mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về các hoạt động của các cơ sở GDTX, về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; lồng ghép nội dung tuyên truyền trong việc giảng dạy, học tập tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong công tác tuyên truyền nhằm tăng cường sự tiếp cận rộng rãi của mọi đối tượng.

10. Công tác báo cáo, thi đua, khen thưởng

a) Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng thời hạn quy định báo cáo và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu báo cáo.

b) Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng theo Thông tư số 22/2018/TT-BGDĐT ngày ngày 28/8/2018 của Bộ GDĐT đối với các cơ sở và cán bộ quản lý, giáo viên, học viên, người lao động thuộc các cơ sở GDTX công lập, tư thục cũng như các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhiều đóng góp cho GDTX, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

c) Kịp thời biểu dương, ghi nhận, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, mô hình cơ sở GDTX hoạt động hiệu quả.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU

**THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN NĂM HỌC
2020 – 2021**

TT	Nội dung	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
	Mạng lưới cơ sở GDTX		
1	Số Trung tâm GDTX	71	73
2	Số Trung tâm GDNN-GDTX	610	552
3	Số Trung tâm học tập cộng đồng	10.557	10.555
4	Số Trung tâm ngoại ngữ, tin học	5.582	6.188
5	Cơ sở, trung tâm thực hiện giáo dục kỹ năng sống (Trung tâm GDKNS)	631	871

**BIỂU THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN NĂM HỌC 2020 – 2021**

Số TT	Tên tỉnh/TP	Trung tâm GDTX			Trung tâm NN,TH	Trung tâm giáo dục KNS	Trung tâm HTCD
		Tổng số	Chia ra				
			Trung tâm GDTX	Trung tâm GDNN-GDTX			
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng		625	73	552	6.188	871	10.555
1	Hà Nội	29	0	29	1022	34	579
2	TP. HCM	27	5	22	1038	155	312
3	Hải Phòng	15	1	14	112	15	217
4	Đà Nẵng	3	3	0	254	35	56
5	Cần Thơ	9	0	9	180	18	83
6	Nam Định	11	2	9	50	11	226
7	Vĩnh Phúc	8	1	7	79	17	136
8	Bắc Ninh	8	2	6	80	20	126
9	Hải Dương	13	1	12	218	18	235
10	Hưng Yên	11	1	10	86	7	161
11	Hà Nam	6	1	5	21	0	109
12	Thái Bình	9	1	8	70	6	260
13	Ninh Bình	8	1	7	24	11	143
14	Quảng Ninh	14	1	13	110	32	177
15	Khánh Hòa	4	1	3	70	8	136
16	Quảng Nam	1	1	0	98	15	190
17	Quảng Ngãi	6	1	5	61	11	173
18	Bình Định	12	1	11	52	2	159
19	Phú Yên	8	1	7	105	66	110
20	Lâm Đồng	12	1	11	101	14	142
21	Đắk Lắk	16	1	15	71	22	184
22	Gia Lai	13	1	12	39	6	220
23	Kon Tum	9	1	8	15	7	102
24	Đắk Nông	8	1	7	60	1	71
25	Lạng Sơn	11	2	9	36	4	200
26	Sơn La	11	1	10	30	5	204

Số TT	Tên tỉnh/TP	Trung tâm GDTX			Trung tâm NN,TH	Trung tâm giáo dục KNS	Trung tâm HTCD
		Tổng số	Chia ra				
			Trung tâm GDTX	Trung tâm GDNN-GDTX			
27	Điện Biên	10	1	9	2	0	129
28	Lai Châu	8	1	7	6	5	106
29	Lào Cai	10	1	9	31	0	152
30	Hà Giang	11	1	10	8	0	193
31	Cao Bằng	10	1	9	9	0	161
32	Tuyên Quang	7	1	6	28	4	138
33	Hoà Bình	11	1	10	6	4	151
34	Bắc Kạn	8	1	7	4	0	108
35	Phú Thọ	15	2	13	90	28	225
36	Bắc Giang	9	1	8	49	21	209
37	Thái Nguyên	10	1	9	61	23	178
38	Yên Bái	7	1	6	15	0	173
39	Thanh Hoá	25	1	24	308	31	559
40	Nghệ An	21	2	19	163	58	460
41	Hà Tĩnh	11	1	10	64	0	216
42	Quảng Bình	9	1	8	38	15	151
43	Quảng Trị	10	1	9	40	10	125
44	TT. Huế	10	1	9	54	1	145
45	Bình Dương	7	1	6	91	8	91
46	Đồng Nai	12	1	11	220	33	170
47	Bình Phước	9	1	8	43	15	111
48	Tây Ninh	10	1	9	49	5	94
49	Bà Rịa VT	6	1	5	173	32	85
50	Bình Thuận	9	0	9	55	6	124
51	Ninh Thuận	4	1	3	42	3	65
52	Long An	1	1	0	110	0	188
53	Đồng Tháp	2	2	0	43	3	143
54	Tiền Giang	7	1	6	47	7	172
55	Bến Tre	10	1	9	33	5	157
56	An Giang	6	1	5	45	2	156
57	Vĩnh Long	8	0	8	56	5	107
58	Trà Vinh	9	3	6	4	3	106

Số TT	Tên tỉnh/TP	Trung tâm GDTX			Trung tâm NN,TH	Trung tâm giáo dục KNS	Trung tâm HTCD
		Tổng số	Chia ra				
			Trung tâm GDTX	Trung tâm GDNN-GDTX			
59	Hậu Giang	8	1	7	32	0	75
60	Sóc Trăng	12	1	11	7	2	109
61	Kiên Giang	13	1	12	38	1	144
62	Bạc Liêu	7	1	6	5	1	64
63	Cà Mau	1	0	1	37	0	101

**BIỂU THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC TRUNG TÂM GDTX, TRUNG TÂM GDNN-GDTX, TRUNG TÂM NNTH
NĂM HỌC 2020 - 2021**

STT	Tên tỉnh/TP	Trung tâm GDTX , Trung tâm GDNN-GDTX								Trung tâm ngoại ngữ, tin học				
		Số phòng học				Phòng học xây mới	Phòng thí nghiệm	Thư viện	Phòng máy tính	Số phòng học			Phòng học xây mới	Phòng máy tính
		Tổng số	Chia ra							Tổng số	Chia ra			
Kiên cố	Cấp 4		Tạm, nhờ	Kiên cố	Cấp 4									
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
Tổng số		11.920	8.599	1.096	193	611	605	457	804	17.840	16.443	889	181	2.198
1	Hà Nội	666	612	49	5	0	48	21	82	3758	3758			
2	TP. HCM	621	575	17	29	48	45	22	48	5689	5689			97
3	Hải Phòng	429	141	177	20	39	7	11	19	301	214	82	19	167
4	Đà Nẵng	75	74	0	1	1	2	3	7	1035	1035			
5	Cần Thơ	80	63	0	0	0	8	7	11	64	32	32		5
6	Nam Định	205	195	7	3	0	28	13	12	228	195	14		18
7	Vĩnh Phúc	236	227	9	0	0	0	7	12	236	227	9	0	12
8	Bắc Ninh	132	132			17	4	4	8	232	232			5
9	Hải Dương	258	241	10	7	0	6	9	23	45	45	0	0	7
10	Hưng Yên	161	117	18	12	0	6	8	10	112	106	6	0	2
11	Hà Nam	71	61	10	0	0	3	2	3	5	5	0	0	2
12	Thái Bình	154	43	18	0	0	8	7	18	292	228	64	15	30
13	Ninh Bình	114	92	22	0	0	0	0	9	89	89	0	0	0
14	Quảng Ninh	141	96	30	15	0	7	7	16	0	0	0	0	0
15	Khánh Hoà	214	214		2		7	9	27	518	518			
16	Quảng Nam	15	15							3	2			1

STT	Tên tỉnh/TP	Trung tâm GDTX , Trung tâm GDNN-GDTX								Trung tâm ngoại ngữ, tin học				
		Số phòng học				Phòng học xây mới	Phòng thí nghiệm	Thư viện	Phòng máy tính	Số phòng học			Phòng học xây mới	Phòng máy tính
		Tổng số	Chia ra							Tổng số	Chia ra			
			Kiên cố	Cấp 4	Tạm, nhờ						Kiên cố	Cấp 4		
17	Quảng Ngãi	73	68	5			8	4	9	231	169	62		8
18	Bình Định	332	256	33	16		2	5	20	179	156	15		8
19	Phú Yên	165	100	54	11	18	15	7	10	315	168	147	104	55
20	Lâm Đồng	121	111	4	6	6	44	6	24	164	0	0	0	0
21	Đắk Lắk	153	152	1	0	0	13	11	18	212	212	0	42	12
22	Gia Lai	67	67	0	0	0	5	1	12	190	190	0	0	8
23	Kon Tum	73	59	55	2	2	2	3	9	56	56	0	1	8
24	Đắk Nông	75	65	2	0	0	2	4	5	12	12	0	0	2
25	Lạng Sơn	157	144	7	1	0	6	10	3		0	0	0	0
26	Sơn La	112	90	2	9	0	4	5	5	36	36	0	0	1
27	Điện Biên	69	66	66	0	2	6	4	8		0	0	0	0
28	Lai Châu	65	63	2	-	0	1	1	3	13	13			2
29	Lào Cai	105	105	85	0	12	0	9	0	88	68	60	0	10
30	Hà Giang	90	84	5	1	0	2	9	12	10	10	0	0	1
31	Cao Bằng	93	93	0	0	2	1	3	4	50	50	0	0	2
32	Tuyên Quang	60	33	13	14	4				70	70			
33	Hoà Bình	108	94	14	0	5	2	6	4					
34	Bắc Kạn	103	101	2	0	7	0	3	9	10	8	2		
35	Phú Thọ	233	214	19	0	0	3	12	19	286	286			6
36	Bắc Giang	280	264	9	7	38	11	12	22	36	36			8
37	Thái Nguyên	171	148	13	1	2	3	7	13	183				
38	Yên Bái	93	82	8	3	0	1	7	11					

STT	Tên tỉnh/TP	Trung tâm GDTX , Trung tâm GDNN-GDTX								Trung tâm ngoại ngữ, tin học				
		Số phòng học				Phòng học xây mới	Phòng thí nghiệm	Thư viện	Phòng máy tính	Số phòng học			Phòng học xây mới	Phòng máy tính
		Tổng số	Chia ra							Tổng số	Chia ra			
			Kiên cố	Cấp 4	Tạm, nhờ						Kiên cố	Cấp 4		
39	Thanh Hoá	828	443	274	0	0	43	7	61	330	287	43	0	98
40	Nghệ An	226	226	0	0	0	0	36	21	24	0	0	0	0
41	Hà Tĩnh	114	114	0	0	0	33	7	10	244	244	0	0	0
42	Quảng Bình	81	75	0	1	0	6	6	11	0	0	0	0	0
43	Quảng Trị	95	82	17	0	0	10	7	18	117	117	0	0	5
44	TT. Huế	173	155	18	0		6	5	20	91	91	0	0	11
45	Bình Dương	149	117	2	0		7	8	26	37	37	0		2
46	Đồng Nai	186	3	1	8	8	6	8	28	899	612	287		1569
47	Bình Phước	67	65	0	2		3	4	9					
48	Tây Ninh	90	76	9	5		14	6	18	155	155			12
49	Bà Rịa VT	87	85		2		8	5	9	789	770			19
50	Bình Thuận	82	54	0	0	0	4	1	10	165	162	0	0	3
51	Ninh Thuận	46	46				1	4	9	66	66	66		4
52	Long An	123	122	3	0	5	0	2	5	34	0	0	0	0
53	Đồng Tháp	235	123	4	0	65	0	6	5	33	0	0	0	0
54	Tiền Giang	334	211	0	0	55	0	9	3	32	0	0	0	0
55	Bến Tre	130	81	16	11	6	7	9	4	102	0	0	0	0
56	An Giang	221	110	1	0	44	11	11	2	33	0	0	0	0
57	Vĩnh Long	211	111	0	0	11	11	12	2	0	0	0	0	0
58	Trà Vinh	213	119	0	0	34	23	13	2	21	0	0	0	0
59	Hậu Giang	342	190	0	0	32	11	11	5	13	0	0	0	0
60	Sóc Trăng	439	198	0	0	43	31	11	2	23	0	0	0	0

STT	Tên tỉnh/TP	Trung tâm GDTX , Trung tâm GDNN-GDTX								Trung tâm ngoại ngữ, tin học				
		Số phòng học				Phòng học xây mới	Phòng thí nghiệm	Thư viện	Phòng máy tính	Số phòng học			Phòng học xây mới	Phòng máy tính
		Tổng số	Chia ra							Tổng số	Chia ra			
			Kiên cố	Cấp 4	Tạm, nhờ						Kiên cố	Cấp 4		
61	Kiên Giang	671	327	0	0	32	22	9	4	32	0	0	0	0
62	Bạc Liêu	432	211	0	0	42	21	7	6	29	0	0	0	0
63	Cà Mau	211	109	0	0	33	21	2	5	19	0	0	0	0

Số TT	Tên tỉnh/TP	Trung tâm Giáo dục kỹ năng sống				Trung tâm HTCD			
		Số phòng học			Phòng học xây mới	Có trụ sở riêng		Có tủ sách riêng	Có máy tính nối mạng Internet
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Xây dựng mới		
Kiên cố	Cấp 4								
39	Thanh Hoá	72	72	0	0	224	0	452	559
40	Nghệ An	480	480	0	0	190	0	97	12
41	Hà Tĩnh	26	0	26	0	52	0	216	216
42	Quảng Bình	0	0	0	0	45	1	131	145
43	Quảng Trị	30	30	0	0	52	0	125	125
44	TT. Huế	5	5	0	0	69	0	69	69
45	Bình Dương*					53	1	63	62
46	Đồng Nai	112	96	6		151		170	170
47	Bình Phước*								
48	Tây Ninh	5	5	0	0	94	0	94	94
49	Bà Rịa VT	84	69	15	0	83	0	85	85
50	Bình Thuận	18	18	0	0	37	0	67	34
51	Ninh Thuận	16	0	16	0	27	0	47	24
52	Long An	12	12	0	0	0	0	0	0
53	Đồng Tháp	21	21	0	0	0	0	0	0
54	Tiền Giang	33	33	0	0	0	0	0	0
55	Bến Tre	28	28	0	0	157	0	157	157
56	An Giang	21	21	0	0	0	0	0	0
57	Vĩnh Long	9	9	0	0	0	0	0	0
58	Trà Vinh	11	11	0	0	0	0	0	0
59	Hậu Giang	8	8	0	0	0	0	0	0
60	Sóc Trăng	7	7	0	0	0	0	0	0

Số TT	Tên tỉnh/TP	Trung tâm Giáo dục kỹ năng sống			Trung tâm HTCD				
		Số phòng học		Phòng học xây mới	Có trụ sở riêng		Có tủ sách riêng	Có máy tính nối mạng Internet	
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Xây dựng mới			
Kiên cố	Cấp 4								
61	Kiên Giang	22	22	0	0	0	0	0	0
62	Bạc Liêu	11	11	0	0	0	0	0	0
63	Cà Mau	21	21	0	0	0	0	0	0

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI THEO HỌC CÁC CHƯƠNG TRÌNH GDTX NĂM HỌC 2020 – 2021

TT	Nội dung	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
	Số lượng học viên theo học các chương trình GDTX		
1	Số người học xóa mù chữ và học giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ	44.392	26.454
2	Số người học Chương trình GDTX cấp THCS	17.987	9.769
3	Số người học Chương trình GDTX cấp THPT	242.721	304.588
	<i>Số người học Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT</i>	260.708	314.357
4	Số người học tin học	183.397	85.827
5	Số người học ngoại ngữ	1.434.734	1.487.735
6	Số người học nghề ngắn hạn	102.747	49.574
7	Số người học tiếng dân tộc thiểu số	31.110	21.371
8	Số lượng người học chương trình GDTX kết hợp với học nghề	153.443	213.210
9	Số người học học các chương trình bồi dưỡng thường xuyên	222.320	348.627
10	Số người học học các chương trình bồi dưỡng chuyên môn khác tại Trung tâm GDTX	121.293	128.923
11	Số người học các chuyên đề khác tại Trung tâm học tập cộng đồng	12.552.909	13.866.757
12	Số người học giáo dục kỹ năng sống	2.361.239	750.266

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI THEO HỌC CÁC CHƯƠNG TRÌNH GDTX NĂM HỌC 2020 – 2021

TT	Tên các tỉnh/TP	Tổng số người học	Tổng số HV học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT	Tổng số HV học XMC và giáo dục TTSKBC	Tổng số HV học tin học	Tổng số HV học ngoại ngữ	Tổng số HV học KNS	Số HV được học tiếng DTTS	Trong đó	Tổng số lượt người học tại trung tâm HTCD	Số HV học nghề ngắn hạn, nghề sơ cấp (3-6 tháng)	Trong đó
									Cấp chứng chỉ tiếng DTTS			Số lượt HV học nghề sơ cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15
Tổng số		16.602.301	314.357	26.454	85.827	1.487.735	750.226	21.371	17.767	13.866.757	49.574	38.406
1	Hà Nội	1 143 256	39.121	148	9 694	156 872	33 456	0	0	902 881	1.084	621
2	TP HCM	1 275 321	26.175	329	1 592	749 549	18 219	0	0	477 179	2.278	2563
3	Hải Phòng	68 803	7.284	0	4 273	20 070	3 584	0	0	33 111	481	481
4	Đà Nẵng	328 556	2.033	36	0	81 482	3 430	0	0	238 050	3.525	3525
5	Cần Thơ	53 444	2.865	0	1 610	17 031	1 489	0	0	30 104	345	345
6	Nam Định	487 876	6.924	0	12 061	25 755	306 084	0	0	137 052	0	0
7	Vĩnh Phúc	178 492	9.648	2	551	10 122	6 120	0	0	151 889	160	160
8	Bắc Ninh	59 488	5.681	0	0	0	0	0	0	53 642	165	165
9	Hải Dương	254 017	10.150	36	761	10 990	19 094	0	0	212 986	0	0
10	Hưng Yên	3 611	3.433	1	0	0	0	0	0	-	177	0
11	Hà Nam	116 739	4.231	0	0	1 724	0	0	0	110 022	762	0
12	Thái Bình	1 955 687	7.824	1	1 500	10 551	20 380	0	0	1 913 842	1.589	0
13	Ninh Bình	270 181	4.554	12	2 776	5 102	46 790	0	0	210.401	546	
14	Quảng Ninh	282.066	8.344	702	1.592	2.429	82.392	0	0	186.607	0	0
15	Khánh Hoà	118 952	8.113	353	0	0	0			108.169	2.317	

TT	Tên các tỉnh/TP	Tổng số người học	Tổng số HV học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT	Tổng số HV học XMC và giáo dục TTSKBC	Tổng số HV học tin học	Tổng số HV học ngoại ngữ	Tổng số HV học KNS	Số HV được học tiếng DTTS	Trong đó	Tổng số lượt người học tại trung tâm HTCD	Số HV học nghề ngắn hạn, nghề sơ cấp (3-6 tháng)	Trong đó
									Cấp chứng chỉ tiếng DTTS			Số lượt HV học nghề sơ cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15
16	Quảng Nam	25 848	3.244	0	477	7 296	14 266			-	565	
17	Quảng Ngãi	54 094	3.548	99	56	8 547	3 218			38 626		
18	Bình Định	48 985	2.483	0	3 318	10 456	3 952			24 920	3.856	3856
19	Phú Yên	51 941	1.202	5 504	198	11 586	6 622	215	197	26 363	251	95
20	Lâm Đồng	582 139	1.538	0	74	9 281	4 384	1616	1016	562 164	3.082	3082
21	Đắk Lắk	57 174	4.515	668	2 390	11 467	7 164	943	736	29 683	344	171
22	Gia Lai	109 702	1.589	276	373	6 568	400	1788	1579	97 259	1.449	775
23	Kon Tum	41 562	788	102	0	0	0	191	181	40 481	0	0
24	Đắk Nông	14 648	898	818	898	474	1 012	2264	2189	7 652	632	509
25	Lạng Sơn	736 314	4.954	0	0	0	0	1942	1560	729 418		1508
26	Sơn La	102 234	1.613	487	376	1 406	0	100		98 252		
27	Điện Biên	129 727	1.341	458	558	6 385	576	1415	1312	117 256	1.738	1225
28	Lai Châu	76 815	836	2 287	1 090	676	208	100	100	71 618	0	0
29	Lào Cai	108 135	2.416	487	10 605	16 936	25 720	290	290	49 557	2.124	2124
30	Hà Giang	540 241	1.848	4 329	60	0	0	1163	1129	532 609	232	232
31	Cao Bằng	221 094	1.051	723	0	0	0	602	602	218 513	205	85
32	Tuyên Quang	108 907	1.807	0	0	4 880	1 800	300	300	100 120	0	0
33	Hoà Bình	331 958	3.634	250	297	0	10 754	883	883	315 429	711	711

TT	Tên các tỉnh/TP	Tổng số người học	Tổng số HV học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT	Tổng số HV học XMC và giáo dục TTSKBC	Tổng số HV học tin học	Tổng số HV học ngoại ngữ	Tổng số HV học KNS	Số HV được học tiếng DTTS	Trong đó	Tổng số lượt người học tại trung tâm HTCD	Số HV học nghề ngắn hạn, nghề sơ cấp (3-6 tháng)	Trong đó
									Cấp chứng chỉ tiếng DTTS			Số lượt HV học nghề sơ cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15
34	Bắc Kạn	41 013	1.052	20	0	0	0	664	633	39 228	49	0
35	Phú Thọ	342 978	8.091	117	299	3 302	18 547	469	279	311 547	606	418
36	Bắc Giang	12 427	9.999	0	611	0	357	0	0	890	570	300
37	Thái Nguyên	197 923	9.185	0	406	3180	2975	63	63	182 114		
38	Yên Bái	229 972	3.786	1 556	0	0	0	376	159	222 977	1.277	262
39	Thanh Hoá	511 648	6.251	1 052	7 500	5 359	350	0	0	491 136	0	0
40	Nghệ An	104 728	9.374	2 341	1 470	81 921	6 043	2159	2102		1.420	1420
41	Hà Tĩnh	503 779	7.291	0	0	97 823	3 743	0	0	392 232	2.690	2004
42	Quảng Bình	135 105	1.542	26	2 865	5 193	24 421	0	0	100 614	444	35
43	Quảng Trị	57 673	951	349	0	3 854	593	0	0	51 840	86	0
44	TT Huế	88 816	2.265	1 456	6 161	9 450	22 810	266	266	46 408	0	0
45	Bình Dương	30 751	7.078	0	0	0	0	0	0	23 673	0	0
46	Đồng Nai	1 672 928	19.821	15	0	87	2	0	0	1 653 003	0	0
47	Bình Phước	3 830	3.774	0	0	0	0	56		-		
48	Tây Ninh	108 609	1.920	0	168	5 468	32 023	930	35	65 569	2.531	655
49	Bà Rịa VT	44 854	3.992	1	884	31 052	1 000	0	0	7 925	0	0
50	Bình Thuận	8 466	1.426	0	433	4 619	216	0	0	1 538	234	234
51	Ninh Thuận	9 126	1.244	51	22	3 826	376			3 354	253	49
52	Long An	840 410	4.646	82	190	7654	0	0	0	827 838	0	0

TT	Tên các tỉnh/TP	Tổng số người học	Tổng số HV học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT	Tổng số HV học XMC và giáo dục TTSKBC	Tổng số HV học tin học	Tổng số HV học ngoại ngữ	Tổng số HV học KNS	Số HV được học tiếng DTTS	Trong đó	Tổng số lượt người học tại trung tâm HTCD	Số HV học nghề ngắn hạn, nghề sơ cấp (3-6 tháng)	Trong đó
									Cấp chứng chỉ tiếng DTTS			Số lượt HV học nghề sơ cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15
53	Đồng Tháp	404 760	3.766	0	212	2928	17421	0	0	380 433	0	0
54	Tiền Giang	165 684	2.056	115	470	8357	725	0	0	153 727	234	234
55	Bến Tre	88 271	4.473	0	586	99	52583	0	0	30 530	0	0
56	An Giang	205 377	3.535	0	133	4112	0	0	0	193 967	3.630	3630
57	Vĩnh Long	318 445	3.491	46	788	6488	479	0	0	307 153	0	0
58	Trà Vinh	112 486	1.621	0	778	602	1066	2279	2156	101 341	4.799	4799
59	Hậu Giang	651	651	0	0	0	0	0	0		0	0
60	Sóc Trăng	59 141	1.724	1025	396	715	25574	213	0	27 809	1.685	1685
61	Kiên Giang	356 295	2.833	27	851	1 200	200	84	0	350 897	203	203
62	Bạc Liêu	28 749	1.137	182	0	0	0	0	0	27 430	0	0
63	Cà Mau	66 351	112	9	5016	15240	0	0	0	45 729	245	245

BIỂU THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG NGƯỜI BIẾT CHỮ, TỶ LỆ BIẾT CHỮ CÁC ĐỘ TUỔI NĂM HỌC 2020 – 2021

TT	Tỉnh/TP	Độ tuổi 15–60		Độ tuổi 15–35		Trong đó					
						Độ tuổi 15–25		Độ tuổi 26–35		Độ tuổi 36–60	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
	Toàn quốc	61.273.822	97,85%	31.988.609	99,3%	14.109.629	99,3%	17.878.980	99,3%	29.285.213	95,9%
1	Điện Biên	324.326	96,1%	210.243	96,8%	105.092	99,01%	105.151	94,68%	114.083	73,27%
2	Sơn La	2.413.158	96,5%	1.608.772	96,5%	804.386	96,55%	804.386	96,55%	804.386	96,55%
3	Lai Châu	258.773	91,9%	163.973	97,5%	84.134	99,00%	79.839	95,90%	94.800	83,70%
4	Cao Bằng	629.289	97,1%	280.749	98,2%	88.107	98,63%	192.642	98,03%	348.540	96,24%
5	Bắc Kạn	206.080	95,3%	110.295	98,0%	50.146	98,91%	60.149	97,30%	95.785	92,32%
6	Hà Giang	318.010	97,3%	295.966	97,9%	138.058	98,90%	157.908	97,08%	22.044	89,95%
7	Tuyên Quang	555.475	98,7%	293.452	99,5%	127.375	99,77%	166.077	99,37%	262.023	97,68%
8	Lào Cai	344.876	97,2%	196.182	99,2%	92.231	99,54%	103.951	98,95%	148.694	94,64%
9	Yên Bái	562.334	94,3%	295.839	97,9%	128.519	99,20%	167.320	96,90%	266.495	90,70%
10	Quảng Ninh	898.427	99,4%	451.970	99,7%	191.589	99,81%	260.381	99,63%	446.457	99,11%
11	Lạng Sơn	562.446	98,5%	299.970	99,5%	131.788	99,79%	168.182	99,20%	262.476	97,53%
12	Hoà Bình	595.190	99,7%	299.118	99,9%	124.531	99,95%	174.587	99,94%	296.072	99,45%
13	Bắc Giang	1.233.469	99,98%	664.402	99,99%	262.518	99,99%	401.884	99,98%	569.067	99,98%
14	Thái Nguyên	756.779	97,8%	390.271	98,2%	163.570	99,28%	226.701	97,16%	366.508	96,43%
15	Phú Thọ	969.112	99,8%	482.489	99,9%	209.192	99,96%	273.297	99,92%	486.623	99,73%
16	Hải Dương	1.262.715	99,7%	628.742	99,9%	257.645	99,94%	371.097	99,82%	633.973	99,60%
17	Hưng Yên	635.083	99,9%	409.557	99,90%	176.126	99,97%	233.431	99,96%	225.526	99,92%
18	Bắc Ninh	826.206	99,8%	444.680	99,8%	191.988	99,75%	252.692	99,84%	381.526	99,74%
19	Vĩnh Phúc	775.000	99,9%	405.000	99,9%	170.000	99,81%	235.000	99,96%	370.000	99,96%
20	Hà Nam	543.221	99,99%	275.067	99,99%	119.943	99,99%	155.124	99,99%	268.154	99,99%
21	Nam Định	1.086.044	99,9%	510.822	99,99%	260.500	99,99%	250.322	99,99%	575.222	99,90%

TT	Tỉnh/TP	Độ tuổi 15–60		Độ tuổi 15–35		Trong đó					
						Độ tuổi 15–25		Độ tuổi 26–35		Độ tuổi 36–60	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
22	Ninh Bình	661.409	99,94%	350.079	99,95%	139.073	99,95%	211.006	99,95%	311.330	99,94%
23	Thái Bình	1.289.372	99,99%	607.142	99,99%	264.043	99,99%	343.099	99,99%	682.230	99,99%
24	Thanh Hoá	2.309.209	99,4%	1.446.453	99,4%	776.562	99,39%	669.891	99,42%	862.756	99,38%
25	Nghệ An	2.222.236	99,7%	1.227.863	99,9%	540.233	99,93%	687.630	99,80%	994.373	99,40%
26	Hà Tĩnh	941.481	99,99%	520.487	99,99%	235.623	99,99%	284.864	99,98%	420.994	99,99%
27	Quảng Bình	660.771	98,8%	365.691	99,6%	160.817	99,87%	204.874	99,31%	295.080	97,90%
28	Quảng Trị	301.648	99,3%	169.866	99,6%	83.334	99,92%	86.532	99,39%	131.782	98,79%
29	Thừa Thiên - Huế	791.757	97,9%	433.635	99,2%	199.900	99,70%	233.735	98,80%	358.122	96,40%
30	Quảng Nam	972.693	97,9%	529.866	99,2%	244.750	99,74%	285.116	98,83%	442.827	96,41%
31	Quảng Ngãi	915.325	99,3%	495.779	99,7%	225.043	99,79%	270.736	99,65%	419.546	98,90%
32	Bình Định	1.089.657	98,3%	568.782	99,6%	274.586	99,85%	294.196	99,30%	520.875	97,05%
33	Phú Yên	663.383	98,5%	351.819	99,5%	169.232	99,84%	182.587	99,14%	311.564	97,36%
34	Khánh Hoà	876.402	99,6%	436.542	99,99%	198.575	99,99%	237.967	99,99%	439.860	99,20%
35	Gia Lai	951.935	96,2%	572.299	97,6%	287.212	98,41%	285.087	96,81%	379.636	94,15%
36	Kon Tum	360.382	98,0%	213.839	99,0%	104.960	99,50%	108.879	98,60%	146.543	96,50%
37	Đắk Lắk	1.306.883	92,4%	801.820	95,9%	405.075	98,00%	396.745	93,80%	505.063	87,40%
38	Đắk Nông	440.980	96,4%	256.285	97,7%	125.634	98,70%	130.651	96,80%	184.695	94,60%
39	Lâm Đồng	879.471	97,2%	480.505	98,4%	233.415	99,45%	247.090	97,48%	398.966	95,66%
40	Đồng Nai	1.776.117	95,3%	923.076	98,6%	392.384	99,69%	530.692	97,81%	853.041	91,98%
41	Bình Phước	744.799	92,0%	399.875	96,4%	174.104	98,60%	225.771	94,70%	344.924	87,50%
42	Bà Rịa - Vũng Tàu	705.298	94,7%	379.237	97,2%	172.171	98,89%	207.066	95,77%	326.061	91,94%
43	Bình Dương	1.091.414	97,8%	522.450	99,0%	154.985	99,82%	367.465	98,68%	568.964	96,64%
44	Tây Ninh	732.341	98,8%	329.520	99,8%	136.649	99,80%	192.871	99,80%	402.821	98,00%
45	Ninh Thuận	409.930	94,3%	229.729	96,9%	99.957	98,20%	129.772	95,90%	180.201	91,20%

TT	Tỉnh/TP	Độ tuổi 15–60		Độ tuổi 15–35		Trong đó					
						Độ tuổi 15–25		Độ tuổi 26–35		Độ tuổi 36–60	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
46	Bình Thuận	903.936	96,5%	495.524	99,3%	232.782	99,77%	262.742	98,94%	408.412	93,38%
47	Long An	1.044.574	98,7%	466.769	99,7%	184.112	99,97%	282.657	99,58%	577.805	97,82%
48	Đồng Tháp	1.123.850	99,3%	524.569	99,7%	210.959	99,76%	313.610	99,59%	599.281	99,02%
49	Tiền Giang	1.333.849	99,8%	597.032	99,99%	259.470	99,99%	337.562	99,99%	736.817	99,55%
50	Bến Tre	843.543	91,0%	372.133	97,4%	141.629	99,99%	230.504	95,91%	471.410	86,56%
51	An Giang	1.077.074	81,6%	544.598	91,7%	191.509	98,15%	353.089	88,55%	532.476	73,30%
52	Vĩnh Long	723.174	93,9%	330.057	98,5%	142.696	99,66%	187.361	97,70%	393.117	90,26%
53	Trà Vinh	956.009	93,4%	369.946	97,2%	93.860	99,48%	276.086	96,42%	586.063	91,24%
54	Hậu Giang	492.942	95,4%	230.467	98,8%	93.783	99,96%	136.684	98,08%	262.475	92,54%
55	Sóc Trăng	810.985	89,2%	415.129	96,4%	174.568	99,31%	240.561	94,45%	395.856	82,65%
56	Kiên Giang	1.058.540	94,4%	559.700	97,6%	251.300	99,40%	308.400	96,10%	498.840	91,10%
57	Bạc Liêu	578.670	93,1%	296.670	96,3%	124.557	98,74%	172.113	94,61%	282.000	90,03%
58	Cà Mau	765.244	97,6%	414.905	98,8%	183.233	99,40%	231.672	98,30%	350.339	96,20%
59	Hà Nội	4.411.032	99,97%	2.195.407	99,99%	938.719	99,99%	1.256.688	99,98%	2.215.625	99,95%
60	TP.Hồ Chí Minh	4.309.539	99,9%	1.885.726	99,9%	821.192	99,97%	1.064.534	99,92%	2.423.813	99,80%
61	Hải Phòng	1.246.547	99,1%	610.617	99,2%	243.600	99,66%	367.017	98,95%	635.930	98,94%
62	Đà Nẵng	664.197	99,9%	313.832	100,0%	132.154	99,99%	181.678	99,98%	350.365	99,80%
63	Cần Thơ	79.211	96,9%	35.330	99,4%	13.751	99,95%	21.579	99,09%	43.881	94,97%

**BIỂU THỐNG KÊ VỀ HIỆN TRẠNG NGƯỜI HỌC XÓA MÙ CHỮ VÀ GIÁO DỤC TIẾP TỤC SAU KHI BIẾT CHỮ
NĂM HỌC 2020 - 2021**

STT	Tên tỉnh/TP	Học viên học Xóa mù chữ và GDTT SKBC								
		Độ tuổi 15 - 25			Độ tuổi 15 - 35			Độ tuổi 15 - 60		
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số		2.890	1.819	2.121	11.836	4.359	4.429	26.248	13.391	16.359
1	Hà Nội	104	37	-	-	-	-	148	127	39
2	TP HCM	-	-	-	-	-	-	329	133	56
3	Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	36	11	-
5	Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	2	2	-
8	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	36	18	3
10	Hưng Yên	1	1	-	1	1	-	1	1	-
11	Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thái Bình	1	1	-	-	-	-	1	1	1
13	Ninh Bình	-	-	-	-	-	-	12	-	-
14	Quảng Ninh	23	19	23	117	105	115	578	419	501
15	Khánh Hoà	18	76	10	85	44	7	353	206	26
16	Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Quảng Ngãi	1	-	1	8	4	8	99	56	9
18	Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Phú Yên	-	-	-	5 504	-	-	5 504	-	-

STT	Tên tỉnh/TP	Học viên học Xóa mù chữ và GDTT SKBC								
		Độ tuổi 15 - 25			Độ tuổi 15 - 35			Độ tuổi 15 - 60		
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20	Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Đắk Lắk	181	174	181	397	362	397	668	530	629
22	Gia Lai	16	13	16	76	55	76	276	156	276
23	Kon Tum	-	-	-	-	-	-	102	68	68
24	Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	818	203	289
25	Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Sơn La	13	12	13	70	52	70	487	289	457
27	Điện Biên	50	13	50	216	137	216	458	84	266
28	Lai Châu	173	125	172	953	701	951	2 287	1 551	2 311
29	Lào Cai	13	12	13	70	52	70	487	289	457
30	Hà Giang	586	401	584	1 859	1 299	938	4 329	2 711	4 304
31	Cao Bằng	153	91	153	294	177	294	723	431	723
32	Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Hoà Bình	24	24	24	56	56	56	250	170	205
34	Bắc Kạn	1	1	1	7	4	7	20	10	20
35	Phú Thọ	-	-	-	6	2	4	117	69	60
36	Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Yên Bái	181	174	181	397	362	397	1 556	1 278	1 484
39	Thanh Hoá	-	-	-	-	-	-	1 052	614	877
40	Nghệ An	-	-	-	13	13	13	2 341	2 047	2 049
41	Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Quảng Bình	1	1	-	10	6	8	26	15	18
43	Quảng Trị	13	7	13	60	35	60	349	221	319

STT	Tên tỉnh/TP	Học viên học Xóa mù chữ và GDTT SKBC								
		Độ tuổi 15 - 25			Độ tuổi 15 - 35			Độ tuổi 15 - 60		
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
44	TT Huế	212	164	32	516	417	80	1 456	1 078	189
45	Bình Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Đồng Nai	15	3	-	-	-	-	15	15	3
47	Bình Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Bà Rịa VT	1	1	-	-	-	-	1	-	1
50	Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Ninh Thuận	2	1	2	10	4	10	51	17	39
52	Long An	82	17	0	82	17	0	82	17	0
53	Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Tiền Giang	0	-	-	-	-	-	115	59	0
55	Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	An Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Vĩnh Long	0	0	0	1	1	0	46	38	28
58	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Sóc Trăng	1025	451	652	1025	451	652	1025	451	652
61	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	3	2	0
62	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cà Mau	0	0	0	3	2	0	9	4	0

**BIỂU THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ ĐƠN VỊ CẤP XÃ, CẤP HUYỆN
ĐẠT CHUẨN XÓA MÙ CHỮ MỨC ĐỘ 1 VÀ MỨC ĐỘ 2 NĂM HỌC 2020 – 2021**

Số TT	Tỉnh/TP	Đơn vị cấp xã đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Tỉnh/TP đạt chuẩn XMC	
		Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn mức 1	Tỷ lệ (%)	Số xã đạt chuẩn mức 2	Tỷ lệ (%)	Tổng số huyện	Số huyện đạt chuẩn mức 1	Tỷ lệ (%)	Số huyện đạt chuẩn mức 2	Tỷ lệ (%)	Mức độ 1	Mức độ 2
	Toàn quốc	10.753	10.753	100	10.053	93,5	706	706	100	589	83,4	63 (100%)	34 (53,96%)
1	Lạng Sơn	226	226	100	222	98,2	11	11	100	11	100,0	X	X
2	Sơn La	204	204	100	193	94,6	12	12	100	10	83,3	X	
3	Điện Biên	129	129	100	129	100,0	10	10	100	10	100,0	X	X
4	Lai Châu	106	106	100	33	31,1	8	8	100	0	0,0	X	
5	Lào Cai	152	152	100	151	99,3	9	9	100	9	100,0	X	X
6	Hà Giang	193	193	100	147	76,2	11	11	100	4	36,4	X	
7	Cao Bằng	161	161	100	139	86,3	10	10	100	6	60,0	X	
8	Tuyên Quang	134	134	100	134	100,0	7	7	100	7	100,0	X	X
9	Hoà Bình	151	151	100	150	99,3	10	10	100	10	100,0	X	X
10	Bắc Kạn	122	122	100	97	79,5	8	8	100	3	37,5	X	
11	Phú Thọ	225	225	100	225	100,0	13	13	100	13	100,0	X	X
12	Bắc Giang	209	209	100	209	100,0	10	10	100	10	100,0	X	X
13	Thái Nguyên	139	139	100	139	100,0	6	6	100	6	100,0	X	X
14	Yên Bái	173	173	100	141	81,5	9	9	100	6	66,7	X	
15	Nam Định	226	226	100	226	100,0	10	10	100	10	100,0	X	X
16	Vĩnh Phúc	137	137	100	137	100,0	9	9	100	9	100,0	X	X
17	Bắc Ninh	126	126	100	126	100,0	8	8	100	8	100,0	X	X

Số TT	Tỉnh/TP	Đơn vị cấp xã đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Tỉnh/TP đạt chuẩn XMC	
		Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn mức 1	Tỷ lệ (%)	Số xã đạt chuẩn mức 2	Tỷ lệ (%)	Tổng số huyện	Số huyện đạt chuẩn mức 1	Tỷ lệ (%)	Số huyện đạt chuẩn mức 2	Tỷ lệ (%)	Mức độ 1	Mức độ 2
18	Hải Dương	263	263	100	263	100,0	12	12	100	12	100,0	X	X
19	Hưng Yên	161	161	100	161	100,0	10	10	100	10	100,0	X	X
20	Hà Nam	109	109	100	109	100,0	6	6	100	6	100,0	X	X
21	Thái Bình	260	260	100	260	100,0	8	8	100	8	100,0	X	X
22	Ninh Bình	145	145	100	145	100,0	8	8	100	8	100,0	X	X
23	Quảng Ninh	177	177	100	176	99,4	14	14	100	12	85,7	X	
24	Thanh Hoá	559	559	100	554	99,1	27	27	100	26	96,3	X	
25	Nghệ An	480	480	100	480	100,0	21	21	100	21	100,0	X	X
26	Hà Tĩnh	216	216	100	216	100,0	13	13	100	13	100,0	X	X
27	Quảng Bình	151	151	100	151	100,0	8	8	100	8	100,0	X	X
28	Quảng Trị	141	141	100	135	95,7	10	10	100	8	80,0	X	
29	Thừa Thiên Huế	145	145	100	145	100,0	9	9	100	9	100,0	X	X
30	Khánh Hoà	140	140	100	137	97,9	9	9	100	8	88,9	X	
31	Quảng Nam	244	244	100	231	94,7	18	18	100	15	83,3	X	
32	Quảng Ngãi	176	176	100	138	78,4	13	13	100	8	61,5	X	
32	Bình Định	159	159	100	156	98,1	11	11	100	10	90,9	X	X
34	Phú Yên	112	112	100	104	92,9	9	9	100	8	88,9	X	X
35	Ninh Thuận	65	65	100	33	50,8	7	7	100	2	28,6	X	
36	Lâm Đồng	147	147	100	146	99,3	12	12	100	12	100,0	X	X
37	Đắk Lắk	184	184	100	144	78,3	15	15	100	8	53,3	X	
38	Gia Lai	220	220	100	194	88,2	17	17	100	13	76,5	X	
39	Kon Tum	102	102	100	97	95,1	10	10	100	8	80,0	X	
40	Đắk Nông	71	71	100	61	85,9	8	8	100	5	62,5	X	

Số TT	Tỉnh/TP	Đơn vị cấp xã đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn XMC mức độ 1, mức độ 2					Tỉnh/TP đạt chuẩn XMC	
		Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn mức 1	Tỷ lệ (%)	Số xã đạt chuẩn mức 2	Tỷ lệ (%)	Tổng số huyện	Số huyện đạt chuẩn mức 1	Tỷ lệ (%)	Số huyện đạt chuẩn mức 2	Tỷ lệ (%)	Mức độ 1	Mức độ 2
41	Bình Dương	91	91	100	86	94,5	9	9	100	7	77,8	X	
42	Đồng Nai	170	170	100	170	100,0	11	11	100	11	100,0	X	X
43	Bình Phước	111	111	100	82	73,9	11	11	100	5	45,5	X	X
44	Tây Ninh	94	94	100	51	54,3	9	9	100	2	22,2	X	
45	Bà Rịa - Vũng Tàu	82	82	100	79	96,3	8	8	100	6	75,0	X	
46	Bình Thuận	127	127	100	120	94,5	10	10	100	7	70,0	X	
47	Long An	188	188	100	182	96,8	15	15	100	13	86,7	X	
48	Đồng Tháp	144	144	100	138	95,8	12	12	100	10	83,3	X	
49	Tiền Giang	173	173	100	157	90,8	11	11	100	10	90,9	X	
50	Bến Tre	157	157	100	157	100,0	9	9	100	9	100,0	X	X
51	An Giang	156	156	100	81	51,9	11	11	100	3	27,3	X	
52	Vĩnh Long	109	109	100	109	100,0	8	8	100	8	100,0	X	X
53	Trà Vinh	106	106	100	106	100,0	9	9	100	9	100,0	X	X
54	Hậu Giang	76	76	100	76	100,0	8	8	100	8	100,0	X	X
55	Sóc Trăng	109	109	100	85	78,0	11	11	100	7	63,6	X	
56	Kiên Giang	145	145	100	131	90,3	15	15	100	14	93,3	X	
57	Bạc Liêu	64	64	100	64	100,0	7	7	100	7	100,0	X	X
58	Cà Mau	101	101	100	67	66,3	9	9	100	3	50,0	X	
59	Hà Nội	584	584	100	584	100,0	30	30	100	30	100,0	X	X
60	TP. Hồ Chí Minh	319	319	100	319	100,0	24	24	100	24	100,0	X	X
61	Hải Phòng	217	217	100	217	100,0	15	15	100	15	100,0	X	X
62	Đà Nẵng	56	56	100	56	100,0	8	8	100	8	100,0	X	X
63	Cần Thơ	85	85	100	77	90,6	9	9	100	5	55,6	X	

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
NĂM HỌC 2020-2021**

TT	Nội dung	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
	Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, báo cáo viên, cộng tác viên		
1	Cán bộ quản lý các Trung tâm GDTX	3.191	1.640
2	Giáo viên dạy văn hóa các Trung tâm GDTX	8.470	9.769
3	Giáo viên dạy nghề các TTGDTX	4.813	3.763
4	Cán bộ quản lý các THPT	17.296	21.020
5	Giáo viên biệt phái các THPT	5.451	5.022
6	Báo cáo viên, cộng tác viên tại các THPT	37.982	49.846
7	Cán bộ quản lý và Giáo viên Trung tâm tin học, ngoại ngữ công lập	1.515	3.075

**BIỂU THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
TRONG CÁC TRUNG TÂM GDTX, TRUNG TÂM GDNN-GDTX NĂM HỌC 2020 - 2021**

TT	Tên tỉnh/TP	Tổng số CBQL, GV, NV	Đội ngũ cán bộ quản lý					Đội ngũ giáo viên								Đội ngũ nhân viên viên			
			Tổng số	Hợp đồng lao động	Biên chế		Tổng số	Hợp đồng lao động	Biên chế		Giáo viên dạy văn hóa	Giáo viên chuyên đề, dạy nghề	Tổng số	Hợp đồng lao động	Biên chế				
					Tổng số biên chế	Trình độ			Tổng số biên chế	Trình độ					Tổng số biên chế	Trình độ			
						Đạt chuẩn				Trên chuẩn						Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
1	2	3	4	5	6	8	7	9	10	11	13	12	14	15	16	17	18	20	19
Tổng cộng		18.705	1.640	39	1.601	1.187	560	13.532	4.789	8.743	7.855	1.383	9.769	3.763	3.533	1.562	1.971	2.110	112
1	Hà Nội	2519	89	0	89	64	25	2134	1655	479	363	116	1535	599	296	155	141	141	0
2	TP. HCM	1393	89	0	89	66	23	1043	397	646	521	125	906	137	261	111	150	141	9
3	Hải Phòng	491	49	0	49	27	22	368	137	231	209	22	338	30	74	31	43	43	0
4	Đà Nẵng	136	12	0	12	6	6	89	4	85	67	18	78	11	35	24	11	17	7
5	Cần Thơ	160	26	0	26	15	11	105	34	71	50	12	78	27	29	5	24	24	0
6	Nam Định	245	30	0	30	25	5	187	0	187	164	21	187	0	28	22	6	19	0
7	Vĩnh Phúc	436	20	0	20	20	16	363	241	122	122	40	338	25	53	24	29	31	6
8	Bắc Ninh	316	31	0	31	31	19	219	81	138	138	60	166	53	66	18	48	48	6
9	Hải Dương	563	41	0	41	33	8	464	149	315	213	30	376	88	58	28	30	30	0
10	Hưng Yên	266	26	0	26	19	8	217	33	184	128	11	161	56	23	6	17	13	1
11	Hà Nam	143	15	0	15	14	1	91	34	57	54	3	78	13	37	16	21	22	0
12	Thái Bình	432	25	0	25	24	9	364	77	287	311	16	211	153	43	20	23	27	0
13	Ninh Bình	319	28	0	28	28	17	210	73	137	92	36	177	33	81	58	23	15	10
14	Quảng Ninh	258	31	0	31	21	13	188	67	121	116	20	151	37	39	19	20	20	2
15	Khánh Hoà	397	31	0	31	19	12	286	75	211	277	9	175	111	80	53	27	31	0
16	Quảng Nam	19	10	6	4	10	2	1	0	1	0	1	1	0	8	6	2	8	0
17	Quảng Ngãi	180	16	0	16	0	0	143	83	60	48	12	137	6	21	21	0	0	0

TT	Tên tỉnh/TP	Tổng số CBQL, GV, NV	Đội ngũ cán bộ quản lý					Đội ngũ giáo viên						Đội ngũ nhân viên viên					
			Tổng số	Hợp đồng lao động	Biên chế		Tổng số	Hợp đồng lao động	Biên chế		Giáo viên dạy văn hóa	Giáo viên chuyên đề, dạy nghề	Tổng số	Hợp đồng lao động	Biên chế				
					Tổng số biên chế	Trình độ			Tổng số biên chế	Trình độ									
						Đạt chuẩn				Trên chuẩn					Đạt chuẩn	Trên chuẩn			
1	2	3	4	5	6	8	7	9	10	11	13	12	14	15	16	17	18	20	19
18	Bình Định	32	2	0	2	2	0	23	20	3	23	0	20	3	7	7	0	3	0
19	Phú Yên	245	26	1	25	18	8	131	20	111	107	9	16	115	88	66	22	42	0
20	Lâm Đồng	239	29	3	26	22	6	159	22	137	94	14	69	90	51	15	36	51	0
21	Đắk Lắk	341	34	0	34	20	13	201	51	150	113	25	155	46	106	59	47	60	3
22	Gia Lai	176	24	2	22	1	18	114	35	79	58	8	74	40	38	14	24	1	27
23	Kon Tum	185	21	0	21	15	6	121	13	108	106	2	54	67	43	12	31	40	0
24	Đắk Nông	123	16	0	16	13	4	72	12	60	53	7	65	7	35	15	20	27	0
25	Lạng Sơn	529	32	0	32	23	9	404	93	311	292	19	222	182	93	49	44	36	0
26	Sơn La	284	34	0	34	17	17	195	4	191	185	8	161	34	55	16	39	46	0
27	Điện Biên	180	25	16	9	16	9	107	1	106	91	19	66	41	48	16	32	33	3
28	Lai Châu	144	25	0	25	19	6	74	0	74	70	4	59	15	45	42	3	3	0
29	Lào Cai	57	3	0	3	2	1	41	4	37	31	10	37	4	13	7	6	7	0
30	Hà Giang	343	31	0	31	31	8	243	5	238	228	13	123	120	69	17	52	49	2
31	Cao Bằng	286	22	0	22	14	8	197	1	196	187	9	123	74	67	20	47	47	0
32	Tuyên Quang	125	17	0	17	16	1	88	23	65	40	14	23	65	20	5	15	15	1
33	Hoà Bình	264	27	0	27	23	4	168	0	168	155	13	129	39	69	23	46	42	4
34	Bắc Kạn	133	20	0	20	13	7	93	21	72	55	17	69	24	20	4	16	15	1
35	Phú Thọ	488	40	0	40	23	17	379	120	259	187	72	260	119	69	25	44	43	2
36	Bắc Giang	450	36	0	36	9	27	357	165	192	170	22	278	79	57	26	31	30	1
37	Thái Nguyên	289	28	0	28	21	7	209	52	157	142	15	148	61	52	13	39	0	0
38	Yên Bái	316	26	0	26	22	4	242	24	218	196	22	152	90	48	9	39	38	1
39	Thanh Hoá	263	61	0	61	59	45	131	102	29	347	68	42	89	71	59	12	57	0
40	Nghệ An	436	50	0	50	23	27	297	90	207	163	44	252	45	89	34	55	62	0

TT	Tên tỉnh/TP	Tổng số CBQL, GV, NV	Đội ngũ cán bộ quản lý					Đội ngũ giáo viên							Đội ngũ nhân viên viên				
			Tổng số	Hợp đồng lao động	Biên chế		Tổng số	Hợp đồng lao động	Biên chế		Giáo viên dạy văn hóa	Giáo viên chuyên đề, dạy nghề	Tổng số	Hợp đồng lao động	Biên chế				
					Tổng số biên chế	Trình độ			Tổng số biên chế	Trình độ									
						Đạt chuẩn				Trên chuẩn					Đạt chuẩn	Trên chuẩn			
1	2	3	4	5	6	8	7	9	10	11	13	12	14	15	16	17	18	20	19
41	Hà Tĩnh	288	23	0	23	14	8	230	75	155	141	19	160	70	35	6	29	29	0
42	Quảng Bình	18	3	0	3	1	2	8	0	8	2	6	5	3	7	0	7	7	0
43	Quảng Trị	270	25	3	22	18	4	174	5	169	141	13	69	105	71	11	60	50	2
44	TT. Huế	412	24	3	21	5	19	297	80	217	238	59	196	101	91	26	65	91	0
45	Bình Dương	345	21	0	21	14	7	243	43	200	162	37	184	59	81	13	68	68	0
46	Đồng Nai	448	40	0	40	16	30	326	105	221	174	18	223	103	82	2	80	26	0
47	Bình Phước	189	44	1	43	38	4	113	2	111	106	7	109	4	32	11	21	18	0
48	Tây Ninh	161	16	2	14	12	2	80	5	75	7	70	68	12	65	34	31	30	1
49	Bà Rịa VT	155	10	0	10	5	4	107	0	107	97	9	99	8	38	22	16	0	16
50	Bình Thuận	152	16	0	16	16	0	76	12	64	0	66	40	36	60	22	38	38	0
51	Ninh Thuận	113	10	0	10	7	4	64	17	47	11	3	6	58	39	17	22	23	0
52	Long An	37	2	0	2	0	2	27	0	27	0	27	24	3	8	0	8	4	4
53	Đồng Tháp	71	6	0	6	0	6	51	0	51	31	20	47	4	14	0	14	8	0
54	Tiền Giang	127	12	0	12	13	0	87	13	74	74	0	37	50	28	28	0	28	0
55	Bến Tre	253	22	0	22	25	0	175	0	175	175	0	155	20	56	56	0	56	0
56	An Giang	152	18	0	18	15	3	80	0	80	80	0	80	0	54	54	0	54	0
57	Vĩnh Long	301	24	0	24	18	6	225	201	24	18	6	117	108	52	9	43	45	0
58	Trà Vinh	223	20	0	20	13	7	164	37	127	109	18	142	22	39	17	22	28	2
59	Hậu Giang	180	24	0	24	24	0	115	36	79	110	0	69	46	41	10	31	34	0
60	Sóc Trăng	259	36	2	34	34	2	151	71	80	71	9	95	56	72	26	46	45	1
61	Kiên Giang	180	24	0	24	37	0	134	69	65	65	0	94	40	22	6	16	12	0
62	Bạc Liêu	129	19	0	19	18	1	71	0	71	61	10	53	18	39	0	39	39	0
63	Cà Mau	41	3	0	3	0	0	16	0	16	16	0	7	9	22	22	0	0	0

BIỂU THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TRONG CÁC TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC NĂM HỌC 2020 – 2021

Số TT	Tên tỉnh/TP	Tổng số CBQL, GV, NV	CBQL	Giáo viên	Nhân viên
1	2	3	4	5	6
Tổng cộng		46.506	8.667	26.661	10.873
1	Hà Nội	8376	1047	4188	3141
2	TP. HCM	7833	2081	4624	1128
3	Hải Phòng	1345	215	999	131
4	Đà Nẵng	2025	474	1051	500
5	Cần Thơ	2955	178	2301	476
6	Nam Định	635	50	296	289
7	Vĩnh Phúc*				
8	Bắc Ninh	556	80	198	278
9	Hải Dương	2078	1091	797	190
10	Hung Yên*				
11	Hà Nam	112	21	65	26
12	Thái Bình	411	64	211	136
13	Ninh Bình	214	118	66	30
14	Quảng Ninh	1124	142	530	452
15	Khánh Hòa	407	70	238	99
16	Quảng Nam*				
17	Quảng Ngãi	455	71	212	172
18	Bình Định	392	54	182	156
19	Phú Yên	420	121	173	126
20	Lâm Đồng	363	124	177	62
21	Đắk Lắk	4344	149	3976	219
22	Gia Lai	356	53	169	134
23	Kon Tum	151	17	90	44
24	Đắk Nông*				
25	Lạng Sơn	110	22	66	22
26	Sơn La	94	17	33	44
27	Điện Biên	50	7	32	11
28	Lai Châu	106	2	77	27
29	Lào Cai	98	17	39	42
30	Hà Giang	41	8	21	12
31	Cao Bằng	52	11	27	14
32	Tuyên Quang	86	16	47	23
33	Hoà Bình	30	6	12	12
34	Bắc Kạn	17	2	11	4
35	Phú Thọ	514	90	300	124

36	Bắc Giang	391	48	147	196
37	Thái Nguyên*	305			
38	Yên Bái*				
39	Thanh Hoá	492	154	308	30
40	Nghệ An	972	324	335	313
41	Hà Tĩnh	422	52	262	108
42	Quảng Bình	356	52	195	109
43	Quảng Trị	252	41	159	52
44	TT. Huế	715	63	318	334
45	Bình Dương	158	15	114	29
46	Đồng Nai	1604	421	876	307
47	Bình Phước*				
48	Tây Ninh	352	51	173	128
49	Bà Rịa VT	1291	207	699	385
50	Bình Thuận	2	2	0	0
51	Ninh Thuận	114	15	86	13
52	Long An	922	109	517	296
53	Đồng Tháp	137	43	94	0
54	Tiền Giang	555	73	332	150
55	Bến Tre	212	42	106	64
56	An Giang	298	48	250	0
57	Vĩnh Long	212	63	110	39
58	Trà Vinh	53	11	32	10
59	Hậu Giang	465	343	90	32
60	Sóc Trăng*				
61	Kiên Giang	270	38	152	80
62	Bạc Liêu*				
63	Cà Mau	206	34	98	74

**BIỂU THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN BIỆT PHÁI,
BÁO CÁO VIÊN, CỘNG TÁC VIÊN TRONG CÁC TRUNG TÂM HỌC TẬP
CỘNG ĐỒNG NĂM HỌC 2020 – 2021**

Số TT	Tên tỉnh/TP	Tổng số CBQL, GV, NV	CBQL	GV biệt phái	Cộng tác viên
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Tổng cộng		75.933	21.020	5.022	49.846
1	Hà Nội	8115	1786	1445	4884
2	TP. HCM	4406	566	497	3343
3	Hải Phòng	2681	643	782	1256
4	Đà Nẵng	369	168	77	124
5	Cần Thơ	162	76	15	71
6	Nam Định*				
7	Vĩnh Phúc	580	388	0	192
8	Bắc Ninh	1812	378	126	1308
9	Hải Dương	2133	711	0	1422
10	Hưng Yên*				
11	Hà Nam	1501	327	80	1094
12	Thái Bình	3544			3544
13	Ninh Bình	1397	420	5	972
14	Quảng Ninh	1275	441	36	798
15	Khánh Hoà	757	396	0	361
16	Quảng Nam*				
17	Quảng Ngãi	1260	524	0	736
18	Bình Định	477	318	0	159
19	Phú Yên	550	220		330
20	Lâm Đồng	1701	397	107	1197
21	Đắk Lắk	405	208	30	167
22	Gia Lai	1007	361	0	646
23	Kon Tum	489	222	0	267
24	Đắk Nông*				

Số TT	Tên tỉnh/TP	Tổng số CBQL, GV, NV	CBQL	GV biệt phái	Cộng tác viên
1	2	3	4	5	6
25	Lạng Sơn	967	440	201	326
26	Sơn La*	45			
27	Điện Biên	2401	333	111	1957
28	Lai Châu	180	44	0	136
29	Lào Cai	660	304	44	312
30	Hà Giang	2969	579	0	2390
31	Cao Bằng	1900	469	0	1431
32	Tuyên Quang	830	230	0	600
33	Hoà Bình	3900	453	151	3296
34	Bắc Kạn	477	308	0	169
35	Phú Thọ	1053	542	76	435
36	Bắc Giang	627	209	0	418
37	Thái Nguyên*				
38	Yên Bái*	354	167	0	187
39	Thanh Hoá	7068	1522	103	5443
40	Nghệ An	498	397	101	0
41	Hà Tĩnh	2583	646	13	1924
42	Quảng Bình	920	453	69	398
43	Quảng Trị	459	296	52	111
44	TT. Huế	846	452	42	352
45	Bình Dương	433	210	26	197
46	Đồng Nai	510	510	0	0
47	Bình Phước*				
48	Tây Ninh	589	94	94	401
49	Bà Rịa VT	391	120	24	247
50	Bình Thuận*				
51	Ninh Thuận	76	60		16
52	Long An	2513	698	188	1627
53	Đồng Tháp	1437	322	0	1115
54	Tiền Giang	1271	525	0	746

Số TT	Tên tỉnh/TP	Tổng số CBQL, GV, NV	CBQL	GV biệt phái	Cộng tác viên
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
55	Bến Tre	693	410	136	147
56	An Giang	468	312	156	0
57	Vĩnh Long	694	172	29	493
58	Trà Vinh	1458	291	73	1094
59	Hậu Giang	221	90	32	99
60	Sóc Trăng	278	102	26	150
61	Kiên Giang	766	415	75	276
62	Bạc Liêu*				
63	Cà Mau	777	295	0	482

**THỐNG KÊ VỀ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG
NĂM HỌC 2020-2021**

STT	Tên tỉnh/TP	Tổng số TTHTCĐ được xếp loại	Xếp loại Tốt		Xếp loại Khá		Xếp loại Trung bình		Xếp loại Yếu	
			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số		10.401	6.110	58,74%	3.502	33,67%	712	6,85%	77	0,74%
1	Hà Nội	579	386	66,67%	175	30,22%	17	2,94%	1	0,17%
2	TP. HCM	319	219	68,70%	81	25,40%	19	6,00%	0	0,00%
3	Hải Phòng	217	77	35,50%	106	48,80%	34	15,70%	0	0,00%
4	Đà Nẵng	56	56	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
5	Cần Thơ	83	70	84,30%	13	15,70%	0	0,00%	0	0,00%
6	Nam Định	226	146	61,35%	73	35,27%	7	3,38%	0	0,00%
7	Vĩnh Phúc	136	40	29,40%	71	52,20%	11	8,10%	14	10,30%
8	Bắc Ninh	126	70	55,60%	56	44,40%	0	0,00%	0	0,00%
9	Hải Dương	235	108	46,40%	91	38,40%	35	14,80%	1	0,40%
10	Hung Yên	161	81	50,30%	80	49,70%	0	0,00%	0	0,00%
11	Hà Nam	109	75	68,80%	34	31,20%	0	0,00%	0	0,00%
12	Thái Bình	260	235	90,40%	25	9,60%	0	0,00%	0	0,00%
13	Ninh Bình	143	105	73,40%	38	26,60%	0	0,00%	0	0,00%
14	Quảng Ninh	177	100	58,82%	74	39,57%	3	1,60%	0	0,00%
15	Khánh Hoà	137	116	84,60%	17	12,50%	4	2,90%		0,00%
16	Quảng Nam	190	123	64,92%	39	20,42%	27	14,14%	1	0,52%
17	Quảng Ngãi	173	43	24,90%	60	34,70%	54	31,20%	16	9,20%
18	Bình Định	159	38	23,90%	61	38,40%	39	24,50%	21	13,20%
19	Phú Yên	110	59	53,60%	47	42,70%	4	3,60%	0	0,00%
20	Lâm Đồng	142	63	44,40%	58	40,80%	21	14,80%	0	0,00%
21	Đắk Lắk	184	86	46,70%	69	37,50%	28	15,20%	1	0,50%
22	Gia Lai	220	55	25,00%	122	55,50%	40	18,20%	3	1,40%
23	Kon Tum	102	16	15,70%	57	55,90%	28	27,50%	1	1,00%
24	Đắk Nông	71	28	39,40%	34	47,90%	9	12,70%	0	0,00%
25	Lạng Sơn	200	124	62,00%	70	35,00%	6	3,00%	0	0,00%
26	Sơn La	204	196	89,47%	3	3,95%	5	6,58%	0	0,00%
27	Điện Biên	129	44	34,10%	66	51,20%	19	14,70%	0	0,00%
28	Lai Châu	106	68	64,20%	33	31,10%	5	4,70%	0	0,00%
29	Lào Cai	152	108	71,10%	41	27,00%	2	1,30%	1	0,70%
30	Hà Giang	193	63	32,60%	119	61,70%	11	5,70%	0	0,00%
31	Cao Bằng	161	57	35,40%	72	44,70%	32	19,90%	0	0,00%

STT	Tên tỉnh/TP	Tổng số TTHTCD được xếp loại	Xếp loại Tốt		Xếp loại Khá		Xếp loại Trung bình		Xếp loại Yếu	
			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
32	Tuyên Quang	138	76	55,10%	52	37,70%	10	7,20%	0	0,00%
33	Hoà Bình	151	76	50,30%	64	42,40%	11	7,30%	0	0,00%
34	Bắc Kạn	108	52	48,10%	56	51,90%	0	0,00%	0	0,00%
35	Phú Thọ	225	133	55,12%	92	44,88%	0	0,00%	0	0,00%
36	Bắc Giang	209	125	59,80%	61	29,20%	23	11,00%	0	0,00%
37	Thái Nguyên	178	103	57,87%	68	38,20%	6	3,37%	1	0,56%
38	Yên Bái	173	65	37,60%	89	51,40%	19	11,00%	0	0,00%
39	Thanh Hoá	559	413	73,90%	136	24,30%	10	1,80%	0	0,00%
40	Nghệ An	460	198	43,00%	231	50,20%	31	6,70%	0	0,00%
41	Hà Tĩnh	216	136	63,00%	68	31,50%	12	5,60%	0	0,00%
42	Quảng Bình	151	103	68,20%	45	29,80%	3	2,00%	0	0,00%
43	Quảng Trị	125	66	52,80%	48	38,40%	11	8,80%	0	0,00%
44	TT. Huế	145	51	35,20%	72	49,70%	18	12,40%	4	2,80%
45	Bình Dương	91	84	92,30%	7	7,70%	0	0,00%	0	0,00%
46	Đồng Nai	170	153	90,00%	17	10,00%	0	0,00%	0	0,00%
47	Bình Phước	111	42	37,80%	52	46,80%	13	11,70%	4	3,60%
48	Tây Ninh	94	92	97,90%	2	2,10%	0	0,00%	0	0,00%
49	Bà Rịa VT	82	72	87,80%	10	12,20%	0	0,00%	0	0,00%
50	Bình Thuận	124	54	35,78%	63	57,80%	7	6,42%	0	0,00%
51	Ninh Thuận	65	33	42,86%	32	57,14%	0	0,00%	0	0,00%
52	Long An	188	179	95,19%	9	4,81%	0	0,00%	0	0,00%
53	Đồng Tháp	143	92	57,85%	51	42,15%	0	0,00%	0	0,00%
54	Tiền Giang	172	152	88,40%	19	11,00%	1	0,60%	0	0,00%
55	Bến Tre	157	138	87,90%	19	12,10%	0	0,00%	0	0,00%
56	An Giang*									
57	Vĩnh Long	107	81	75,70%	25	23,40%	1	0,90%	0	0,00%
58	Trà Vinh	106	99	93,40%	6	5,66%	1	0,94%	0	0,00%
59	Hậu Giang	75	48	64%	23	30,67%	4	5,33%	0	0%
60	Sóc Trăng	109	53	48,62%	41	37,61%	15	13,76%	0	0,00%
61	Kiên Giang	144	24	16,70%	111	77,10%	9	6,30%	0	0,00%
62	Bạc Liêu	64	40	62,50%	23	35,90%	1	1,60%	0	0,00%
63	Cà Mau	101	22	21,80%	25	24,80%	46	45,50%	8	7,90%